

**CẨM NANG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ
TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2026–2030**

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU VÀ BỐI CẢNH.....	7
1.1. Vai trò của kinh tế tập thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.....	7
1.2. Bối cảnh phát triển kinh tế tập thể tại Việt Nam	8
1.2.1. Tiến trình cải cách thể chế và chính sách.....	8
1.2.2. Thực trạng phát triển khu vực KTTT.....	9
1.2.3. Những hạn chế và thách thức chủ yếu	9
1.2.4. Đánh giá tổng thể và hàm ý chính sách	10
1.3. Bối cảnh và đặc thù tỉnh An Giang	10
1.3.1. Vị trí và vai trò của An Giang trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long	10
1.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế tập thể tại An Giang.....	11
1.3.3. Những hạn chế và “điểm nghẽn” trong phát triển KTTT	11
1.3.4. Hàm ý đối với việc xây dựng cẩm nang phát triển KTTT	12
1.4. Mục tiêu của cẩm nang	12
1.4.1. Mục tiêu tổng quát.....	12
1.4.2. Mục tiêu cụ thể.....	13
PHẦN 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ	15
2.1. Khái niệm và bản chất kinh tế tập thể	15
2.2. Nguyên tắc của hợp tác xã	15
2.3. Các lý thuyết nền tảng liên quan đến phát triển KTTT	16
PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH AN GIANG	18
3.1. Khái quát hệ thống kinh tế tập thể tỉnh An Giang	18
3.1.1. Cấu trúc hệ thống kinh tế tập thể.....	18
3.1.2. Vai trò của KTTT trong phát triển kinh tế địa phương.....	18
3.1.3. Đánh giá mức độ phát triển và quá trình chuyển đổi mô hình.....	19
3.1.4. Nhận định tổng quát.....	19
3.2. Thực trạng về quy mô và cơ cấu.....	20
3.2.1. Số lượng và phân bố.....	20
3.2.2. Quy mô hoạt động.....	22

3.3. Năng lực quản trị hợp tác xã.....	24
3.3.1. Trình độ cán bộ quản lý	24
3.3.2. Cơ chế vận hành.....	25
3.4. Liên kết chuỗi giá trị	26
3.4.1. Mức độ liên kết	26
3.4.2. Hạn chế trong phát triển chuỗi giá trị	27
3.5. Tiếp cận tài chính và nguồn lực	29
3.5.1. Khó khăn trong tiếp cận tín dụng	29
3.5.2. Nguồn vốn nội tại	30
3.6. Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số	31
3.7. Phân tích SWOT.....	33
3.8. Xác định các “điểm nghẽn” chính	34
3.9. Đánh giá tổng thể.....	35
PHẦN 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2026–2030	36
4.1. Quan điểm phát triển	36
4.2. Mục tiêu tổng quát	38
4.3. Mục tiêu cụ thể (KPI định lượng)	38
4.3.1. Về số lượng và quy mô	38
4.3.2. Về hiệu quả hoạt động	39
4.3.3. Về liên kết thị trường.....	39
4.3.4. Về tài chính	39
4.3.5. Về chuyển đổi số	39
4.3.6. Về nguồn nhân lực	40
4.3.7. Đánh giá chung.....	40
4.4.	40
4.4.1. Nông nghiệp công nghệ cao	40
4.4.2. Du lịch cộng đồng và sinh thái	41
4.4.3. Kinh tế tuần hoàn	41
4.4.4. Sản phẩm OCOP (One Commune One Product)	42
4.4.5. Đánh giá tổng hợp	42
4.5. Định hướng theo không gian phát triển	42

4.5.1. Vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm	43
4.5.2. Vùng nông thôn	43
4.5.3. Vùng du lịch	44
4.5.4. Đánh giá tổng hợp	44
4.6. Khung chiến lược phát triển (Strategic Framework).....	44
4.7. Định hướng đột phá.....	45
4.8. Đánh giá tính khả thi	46
4.9. Đánh giá tổng hợp.....	47
PHẦN 5. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2026–2030.....	48
5.1. Khung tiếp cận tổng thể	48
5.2. Nhóm giải pháp về thể chế và chính sách	50
5.2.1. Hoàn thiện khung chính sách địa phương	50
5.2.2. Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách	51
5.3. Nhóm giải pháp về tài chính và tín dụng.....	52
5.3.1. Mở rộng tiếp cận tín dụng.....	52
5.3.2. Phát triển quỹ hỗ trợ HTX	54
5.3.3. Huy động nguồn lực xã hội	55
5.4. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực và quản trị	57
5.4.1. Nâng cao năng lực quản trị HTX.....	57
5.4.2. Thu hút nhân lực chất lượng cao.....	58
5.5. Nhóm giải pháp về liên kết chuỗi giá trị.....	60
5.5.1. Phát triển mô hình liên kết.....	60
5.5.2. Xây dựng chuỗi giá trị hoàn chỉnh.....	60
5.5.3. Hợp đồng hóa sản xuất	61
5.6. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và chuyển đổi số.....	62
5.6.1. Ứng dụng công nghệ trong sản xuất	63
5.6.2. Chuyển đổi số trong HTX	63
5.6.3. Hỗ trợ từ nhà nước.....	64
5.7. Nhóm giải pháp về thị trường và thương hiệu	65
5.7.1. Phát triển thương hiệu HTX.....	66
5.7.2. Mở rộng thị trường	66

5.7.3. Xúc tiến thương mại	67
5.8. Nhóm giải pháp phát triển bền vững (ESG).....	68
5.8.1. Phát triển kinh tế xanh.....	69
5.8.2. Phát triển kinh tế tuần hoàn	69
5.8.3. Trách nhiệm xã hội của HTX.....	70
5.9. Đánh giá tổng thể hệ thống giải pháp	71
5.9.1. Tính toàn diện của hệ thống giải pháp	71
5.9.2. Tính khả thi của hệ thống giải pháp.....	71
5.9.3. Tính phù hợp với bối cảnh tỉnh An Giang	72
5.9.4. Triển vọng và tác động kỳ vọng	73
5.9.5. Kết luận	73
PHẦN 6. MÔ HÌNH KINH TẾ TẬP THỂ ĐIỂN HÌNH VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG	74
6.1. Nguyên tắc lựa chọn mô hình HTX.....	74
6.1.1. Phù hợp với điều kiện tự nhiên – kinh tế địa phương.....	74
6.1.2. Có khả năng nhân rộng	74
6.1.3. Gắn với chuỗi giá trị	75
6.1.4. Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số	75
6.2. Mô hình 1: Hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao (lúa gạo chất lượng cao)	76
6.2.1. Khái quát mô hình.....	76
6.2.2. Đặc điểm của mô hình	76
6.2.3. Chuỗi giá trị của mô hình.....	77
6.2.4. Hiệu quả kỳ vọng của mô hình	77
6.2.5. Sự phù hợp với chiến lược phát triển.....	78
6.3. Mô hình 2: Hợp tác xã thủy sản liên kết xuất khẩu.....	78
6.3.1. Khái quát mô hình.....	78
6.3.2. Đặc điểm của mô hình	78
6.3.3. Cấu trúc chuỗi giá trị.....	79
6.3.4. Ưu điểm của mô hình	79
6.3.5. Điều kiện triển khai mô hình	80
6.4. Mô hình 3: Hợp tác xã du lịch cộng đồng	81
6.4.1. Khái quát mô hình.....	81

6.4.2. Khu vực triển khai tiềm năng.....	81
6.4.3. Các loại hình dịch vụ trong mô hình	82
6.4.4. Cấu trúc chuỗi giá trị của mô hình.....	82
6.4.5. Hiệu quả và tác động của mô hình	83
6.4.6. Điều kiện triển khai mô hình.....	83
6.5. Mô hình 4: Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp	84
6.5.1. Khái quát mô hình.....	84
6.5.2. Các chức năng chính của mô hình	84
6.5.3. Vai trò trong chuỗi giá trị nông nghiệp	85
6.5.4. Lợi ích của mô hình	85
6.5.5. Điều kiện triển khai mô hình.....	86
6.6. Mô hình 5: Hợp tác xã kinh tế tuần hoàn	87
6.6.1. Khái quát mô hình.....	87
6.6.2. Các hoạt động chính của mô hình.....	87
6.6.3. Chu trình tuần hoàn trong mô hình	88
6.6.4. Ý nghĩa và lợi ích của mô hình	88
6.6.5. Sự phù hợp với xu hướng phát triển.....	89
6.6.6. Điều kiện triển khai mô hình.....	89
6.7. Điều kiện để nhân rộng mô hình HTX	90
6.7.1. Chính sách hỗ trợ rõ ràng và đồng bộ.....	90
6.7.2. Sự tham gia của doanh nghiệp	90
6.7.3. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	91
6.7.4. Phát triển hạ tầng số và chuyển đổi số.....	91
6.7.5. Mối quan hệ giữa các điều kiện.....	92

PHẦN 1.

GIỚI THIỆU VÀ BỐI CẢNH

1.1. Vai trò của kinh tế tập thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Kinh tế tập thể (KTTT), với nòng cốt là hợp tác xã (HTX), được xác định là một trong những thành phần kinh tế quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam. Trong hệ thống các thành phần kinh tế, KTTT không chỉ mang ý nghĩa kinh tế đơn thuần mà còn thể hiện rõ bản chất định hướng xã hội của nền kinh tế, góp phần hài hòa giữa mục tiêu hiệu quả và công bằng xã hội. Theo Nghị quyết số 20-NQ/TW, KTTT đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy phát triển bao trùm và giảm bất bình đẳng, đồng thời tăng cường liên kết giữa các chủ thể trong nền kinh tế (Ban Chấp hành Trung ương, 2022).

Về mặt lý luận, vai trò của KTTT có thể được lý giải thông qua các cách tiếp cận kinh tế học hiện đại. Theo lý thuyết chi phí giao dịch, các HTX giúp giảm chi phí thông tin, chi phí đàm phán và rủi ro thị trường thông qua việc tổ chức các cá nhân sản xuất nhỏ lẻ thành một thực thể có quy mô lớn hơn (Coase, 1937; Williamson, 1985). Đồng thời, theo lý thuyết chuỗi giá trị, HTX đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc kết nối các khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ, từ đó nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm (Porter, 1985). Bên cạnh đó, tiếp cận kinh tế thể chế cũng cho thấy KTTT góp phần hoàn thiện cấu trúc thị trường, đặc biệt trong bối cảnh các thể chế thị trường chưa phát triển đầy đủ (North, 1990).

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, vai trò của KTTT ngày càng được thể hiện rõ nét trên nhiều phương diện.

Thứ nhất, KTTT góp phần tổ chức lại sản xuất quy mô nhỏ theo hướng hiệu quả và hiện đại. Ở Việt Nam, sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu dựa trên các hộ gia đình với quy mô nhỏ và phân tán, dẫn đến hạn chế về năng suất và khả năng cạnh tranh. Thông qua HTX, các hộ nông dân có thể liên kết với nhau để hình thành vùng sản xuất tập trung, áp dụng đồng bộ các quy trình kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất.

Thứ hai, KTTT giúp tăng cường năng lực cạnh tranh cho nông hộ và các chủ thể kinh tế nhỏ. Khi tham gia HTX, các thành viên có thể tiếp cận tốt hơn với các nguồn lực như vốn, công nghệ, thông tin thị trường và dịch vụ hỗ trợ. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh thị trường ngày càng cạnh tranh và yêu cầu tiêu chuẩn ngày càng cao.

Thứ ba, KTTT đóng vai trò quan trọng trong phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp. Thay vì chỉ tham gia vào khâu sản xuất, các HTX ngày nay có xu hướng

mở rộng sang các khâu có giá trị gia tăng cao hơn như sơ chế, chế biến và phân phối. Qua đó, HTX không chỉ nâng cao giá trị sản phẩm mà còn góp phần ổn định đầu ra và giảm rủi ro thị trường cho thành viên.

Thứ tư, KTTT góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Với đặc trưng là tổ chức dựa trên sự hợp tác và lợi ích chung, HTX có điều kiện thuận lợi để thúc đẩy các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và nâng cao trách nhiệm xã hội. Đây là những yếu tố quan trọng trong bối cảnh toàn cầu đang chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.

Từ góc độ thực tiễn quốc tế, nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò tích cực của KTTT trong phát triển kinh tế nông thôn. Theo Ngân hàng Thế giới, các mô hình HTX giúp cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, giảm chi phí giao dịch và nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển (World Bank, 2020). Điều này cho thấy KTTT không chỉ là một lựa chọn mang tính chính sách mà còn là một giải pháp kinh tế hiệu quả trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, KTTT vừa là công cụ kinh tế, vừa là thiết chế xã hội quan trọng. Việc phát triển KTTT không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bao trùm, bền vững và cân bằng trong dài hạn.

1.2. Bối cảnh phát triển kinh tế tập thể tại Việt Nam

Sau công cuộc Đổi mới năm 1986, nền kinh tế Việt Nam chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kéo theo sự thay đổi căn bản trong nhận thức và vai trò của khu vực kinh tế tập thể (KTTT). Nếu như trước Đổi mới, hợp tác xã (HTX) hoạt động mang tính hành chính, bao cấp và thiếu hiệu quả, thì trong giai đoạn sau, KTTT từng bước được tái cơ cấu theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ và thị trường hóa (Nguyễn, 2019).

1.2.1. Tiến trình cải cách thể chế và chính sách

Sự phát triển của khu vực KTTT gắn liền với các mốc pháp lý quan trọng, đặc biệt là:

- Luật Hợp tác xã năm 2012: Đánh dấu bước ngoặt trong việc chuyển đổi mô hình HTX kiểu cũ sang HTX kiểu mới, hoạt động theo nguyên tắc thị trường, đề cao vai trò của thành viên và tính tự chủ (Quốc hội, 2012).
- Luật Hợp tác xã năm 2023: Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý với nhiều đổi mới như mở rộng đối tượng tham gia, thúc đẩy chuyển đổi số, tăng cường liên kết chuỗi giá trị và cải thiện khả năng tiếp cận vốn (Quốc hội, 2023).

Các chính sách này thể hiện rõ ba định hướng cốt lõi:

- Tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm: HTX được trao quyền quyết định trong sản xuất – kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động.
- Lấy thành viên làm trung tâm: Lợi ích của thành viên là mục tiêu chính, khác với doanh nghiệp thuần túy tối đa hóa lợi nhuận.
- Định hướng thị trường: HTX phải hoạt động theo tín hiệu thị trường, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh.

Những cải cách này phù hợp với xu hướng quốc tế về phát triển hợp tác xã hiện đại, nhấn mạnh quản trị minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm xã hội (International Labour Organization (ILO), 2015).

1.2.2. Thực trạng phát triển khu vực KTTT

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến năm 2023:

- Việt Nam có trên 30.000 hợp tác xã đang hoạt động
- Trong đó, HTX nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất, phản ánh vai trò trọng yếu của KTTT trong khu vực nông thôn
- Số lượng liên hiệp HTX và tổ hợp tác cũng tăng dần theo thời gian

KTTT đã có những đóng góp đáng kể:

- Hỗ trợ tổ chức sản xuất quy mô nhỏ
- Tăng cường liên kết giữa nông dân – doanh nghiệp – thị trường
- Thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới

Tuy nhiên, xét về chất lượng, khu vực này vẫn còn nhiều hạn chế mang tính cấu trúc.

1.2.3. Những hạn chế và thách thức chủ yếu

Mặc dù số lượng HTX tăng nhanh, nhưng hiệu quả hoạt động chưa đồng đều. Các thách thức chính bao gồm:

(1) Hạn chế về năng lực quản trị, nhiều HTX thiếu đội ngũ quản lý có chuyên môn về kinh doanh, tài chính và marketing. Điều này dẫn đến tình trạng hoạt động kém hiệu quả, thiếu chiến lược dài hạn (OECD, 2022).

(2) Khó khăn trong tiếp cận vốn, HTX thường gặp trở ngại khi vay vốn do:

- Thiếu tài sản thế chấp
- Hồ sơ tài chính chưa minh bạch
- Khả năng lập phương án kinh doanh còn yếu

(3) Liên kết thị trường còn yếu, phần lớn HTX vẫn hoạt động ở quy mô nhỏ, thiếu liên kết bền vững với doanh nghiệp, dẫn đến:

- Khó tham gia chuỗi giá trị

- Phụ thuộc vào thương lái
- Giá trị gia tăng thấp

(4) Hạn chế trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số, việc áp dụng công nghệ sản xuất, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử còn hạn chế, làm giảm khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập.

1.2.4. Đánh giá tổng thể và hàm ý chính sách

Theo OECD (2022), khu vực KTTT tại Việt Nam vẫn chưa phát huy hết tiềm năng, chủ yếu do thiếu một hệ sinh thái hỗ trợ đồng bộ, bao gồm:

- Hệ thống tài chính phù hợp cho HTX
- Dịch vụ tư vấn và đào tạo quản trị
- Hạ tầng logistics và thị trường
- Cơ chế liên kết công – tư

Điều này cho thấy, để KTTT trở thành một trụ cột thực sự trong nền kinh tế, cần chuyển từ phát triển theo số lượng sang chất lượng, với trọng tâm là:

- Nâng cao năng lực quản trị HTX
- Thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị
- Tăng cường hỗ trợ tài chính và công nghệ
- Hoàn thiện thể chế theo hướng tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng

1.3. Bối cảnh và đặc thù tỉnh An Giang

1.3.1. Vị trí và vai trò của An Giang trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long

An Giang là một trong những tỉnh trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có vị trí chiến lược về kinh tế – xã hội và an ninh lương thực quốc gia. Với hệ thống sông ngòi dày đặc, đặc biệt là sự hiện diện của sông Tiền và sông Hậu, tỉnh có điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp quy mô lớn, nuôi trồng thủy sản và giao thương nội vùng cũng như xuyên biên giới với Campuchia (Tổng cục Thống kê, 2023).

Bên cạnh đó, An Giang còn là địa phương có sự đa dạng về tài nguyên tự nhiên và văn hóa, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế đa ngành, trong đó nổi bật là:

- Sản xuất lúa gạo quy mô lớn: Là một trong những “vựa lúa” quan trọng của cả nước, đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam.
- Nuôi trồng và chế biến thủy sản: Đặc biệt là cá tra – sản phẩm chủ lực phục vụ xuất khẩu.

- Du lịch sinh thái và văn hóa: Với các điểm đến như rừng tràm, núi Sam, lễ hội văn hóa tín ngưỡng, góp phần thúc đẩy kinh tế dịch vụ.

Những lợi thế này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế tập thể (KTTT), đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và du lịch cộng đồng.

1.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế tập thể tại An Giang

Trong những năm gần đây, khu vực KTTT tại An Giang đã có những bước phát triển tích cực, phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Các hợp tác xã (HTX) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong:

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung
- Hỗ trợ nông dân tiếp cận vật tư đầu vào với chi phí hợp lý
- Liên kết tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp
- Ứng dụng các tiêu chuẩn chất lượng (VietGAP, GlobalGAP)

Một số mô hình HTX đã bước đầu tham gia vào chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản địa phương.

Tuy nhiên, sự phát triển này vẫn mang tính không đồng đều, chủ yếu tập trung ở một số HTX điển hình, trong khi phần lớn các HTX còn hoạt động ở quy mô nhỏ và hiệu quả chưa cao.

1.3.3. Những hạn chế và “điểm nghẽn” trong phát triển KTTT

Dựa trên các báo cáo và đề án phát triển KTTT của tỉnh, có thể nhận diện một số điểm nghẽn mang tính cấu trúc như sau:

(1) Quy mô hợp tác xã còn nhỏ và phân tán, Phần lớn các HTX có quy mô vốn, lao động và diện tích sản xuất còn hạn chế, dẫn đến:

- Khó đạt được lợi thế kinh tế theo quy mô
- Hạn chế khả năng đầu tư công nghệ và mở rộng thị trường

(2) Thiếu liên kết chuỗi giá trị bền vững, Mối liên kết giữa HTX với doanh nghiệp, nhà phân phối và thị trường đầu ra còn lỏng lẻo. Điều này khiến:

- Sản phẩm khó xây dựng thương hiệu
- Giá trị gia tăng thấp
- Rủi ro thị trường cao

(3) Hạn chế trong chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ, Phần lớn HTX chưa áp dụng hiệu quả các công nghệ như:

- Truy xuất nguồn gốc
- Thương mại điện tử
- Quản trị số

Điều này làm giảm khả năng cạnh tranh trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia.

(4) Năng lực quản trị chưa đồng đều, Đội ngũ cán bộ quản lý HTX còn thiếu kỹ năng về:

- Lập kế hoạch kinh doanh
- Quản trị tài chính
- Marketing và phát triển thị trường

Sự thiếu hụt này dẫn đến việc HTX khó thích ứng với môi trường kinh doanh cạnh tranh.

1.3.4. Hàm ý đối với việc xây dựng cẩm nang phát triển KTTT

Những đặc thù và hạn chế nêu trên cho thấy, việc phát triển KTTT tại An Giang không chỉ cần chính sách hỗ trợ, mà còn đòi hỏi một công cụ mang tính định hướng chiến lược và hướng dẫn thực tiễn.

Cụ thể, việc xây dựng một cẩm nang phát triển KTTT tỉnh An Giang giai đoạn 2026–2030 là cần thiết nhằm:

- Chuẩn hóa kiến thức và mô hình hoạt động HTX theo hướng hiện đại
- Cung cấp hướng dẫn cụ thể về quản trị, tài chính, marketing và chuyển đổi số
- Thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị giữa HTX – doanh nghiệp – thị trường
- Nâng cao năng lực cạnh tranh và tính bền vững của KTTT địa phương

Cẩm nang này không chỉ đóng vai trò là tài liệu tham khảo mà còn là công cụ thực hành hỗ trợ các nhà quản lý, cán bộ HTX và người dân trong quá trình triển khai các mô hình KTTT hiệu quả.

1.4. Mục tiêu của cẩm nang

Cẩm nang “Phát triển kinh tế tập thể tỉnh An Giang giai đoạn 2026–2030” được xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể (KTTT) trong bối cảnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng và hội nhập kinh tế sâu rộng. Trên cơ sở đó, cẩm nang hướng tới hệ thống các mục tiêu tổng quát và cụ thể như sau:

1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát của cẩm nang là xây dựng một tài liệu định hướng chiến lược và hướng dẫn thực tiễn nhằm thúc đẩy phát triển KTTT tại tỉnh An Giang theo hướng hiệu quả, bền vững và thích ứng với cơ chế thị trường, qua đó góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương trong giai đoạn 2026–2030.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về KTTT, Cẩm nang hướng tới việc tổng hợp, chọn lọc và phân tích các nền tảng lý thuyết về KTTT và hợp tác xã (HTX), bao gồm:

- Các nguyên tắc hoạt động của HTX trong nền kinh tế thị trường
- Vai trò của KTTT trong phát triển bao trùm và bền vững
- Kinh nghiệm phát triển KTTT trong nước và quốc tế

Việc hệ thống hóa này giúp tạo ra một khung lý thuyết thống nhất, làm nền tảng cho việc hoạch định chính sách và tổ chức thực tiễn tại địa phương (ILO, 2015; OECD, 2022).

(2) Phân tích thực trạng phát triển KTTT tại tỉnh An Giang, Cẩm nang tập trung đánh giá toàn diện thực trạng KTTT trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- Quy mô, cơ cấu và lĩnh vực hoạt động của các HTX
- Mức độ tham gia chuỗi giá trị và liên kết thị trường
- Năng lực quản trị, tài chính và công nghệ

Thông qua đó, cẩm nang không chỉ mô tả hiện trạng mà còn nhận diện các điểm nghẽn mang tính hệ thống, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương (Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, 2023).

(3) Đề xuất định hướng và giải pháp phát triển giai đoạn 2026–2030, Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, cẩm nang đưa ra các nhóm giải pháp mang tính khả thi, bao gồm:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ KTTT
- Nâng cao năng lực quản trị HTX
- Thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị
- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong KTTT

Các giải pháp được thiết kế theo hướng tích hợp giữa chính sách vĩ mô và hành động vi mô, nhằm đảm bảo tính khả thi trong triển khai và phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế hiện đại.

(4) Cung cấp công cụ hỗ trợ cho nhà quản lý và HTX, Một trong những mục tiêu quan trọng của cẩm nang là chuyển hóa các nội dung lý thuyết và định hướng thành các công cụ thực hành cụ thể, như:

- Hướng dẫn xây dựng kế hoạch kinh doanh cho HTX
- Mô hình tổ chức và quản trị HTX hiệu quả
- Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động HTX

- Công cụ phân tích thị trường và phát triển sản phẩm

Qua đó, cẩm nang không chỉ mang tính học thuật mà còn đóng vai trò như một tài liệu hướng dẫn thực tiễn, hỗ trợ trực tiếp cho:

- Cơ quan quản lý nhà nước
- Liên minh HTX
- Ban quản trị HTX và thành viên

1.4.3. Ý nghĩa của cẩm nang trong phát triển KTTT địa phương

Với cách tiếp cận tích hợp giữa lý luận – thực tiễn – công cụ ứng dụng, cẩm nang có ý nghĩa quan trọng trong việc:

- Nâng cao nhận thức và năng lực của các chủ thể trong KTTT
- Tạo nền tảng cho việc hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng
- Thúc đẩy chuyển đổi từ mô hình HTX truyền thống sang HTX hiện đại
- Góp phần phát triển kinh tế nông thôn theo hướng bền vững và bao trùm

Như vậy, cẩm nang không chỉ là tài liệu tham khảo mà còn là một công cụ chiến lược, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển KTTT tỉnh An Giang trong giai đoạn tới.

PHẦN 2.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

2.1. Khái niệm và bản chất kinh tế tập thể

Kinh tế tập thể (KTTT) được hiểu là một hình thức tổ chức kinh tế dựa trên sự hợp tác tự nguyện của các cá nhân hoặc tổ chức, nhằm đáp ứng các nhu cầu chung về kinh tế, xã hội và văn hóa thông qua một doanh nghiệp sở hữu tập thể, điển hình là hợp tác xã (HTX) (International Cooperative Alliance (ICA), 2020).

Khác với doanh nghiệp tư nhân thuần túy, KTTT không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cho nhà đầu tư, mà hướng đến tối đa hóa lợi ích cho thành viên, đồng thời kết hợp giữa hiệu quả kinh tế và giá trị xã hội. Điều này phản ánh bản chất “kép” của HTX: vừa là một tổ chức kinh doanh, vừa là một thiết chế xã hội (Birchall, 2011).

Các đặc trưng cơ bản của HTX bao gồm:

- Sở hữu tập thể: Tài sản thuộc sở hữu chung của các thành viên, không tập trung vào một cá nhân hay nhóm cổ đông chi phối.
- Quản lý dân chủ: Nguyên tắc “mỗi thành viên – một phiếu biểu quyết”, đảm bảo quyền bình đẳng trong ra quyết định.
- Phân phối theo mức độ tham gia: Lợi ích được phân chia dựa trên mức độ sử dụng dịch vụ hoặc đóng góp của thành viên, thay vì theo vốn góp đơn thuần.

Theo Birchall (2011), chính những đặc điểm này giúp HTX trở thành một mô hình có khả năng cân bằng giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội, đặc biệt phù hợp với khu vực nông nghiệp và các nền kinh tế đang phát triển.

2.2. Nguyên tắc của hợp tác xã

Liên minh Hợp tác xã Quốc tế (ICA) xác định 7 nguyên tắc cơ bản làm nền tảng cho tổ chức và vận hành HTX trên toàn cầu (ICA, 2020):

1. Tự nguyện và mở: Thành viên tham gia trên cơ sở tự nguyện, không phân biệt đối xử.
2. Kiểm soát dân chủ: Thành viên tham gia quản lý và ra quyết định một cách bình đẳng.
3. Tham gia kinh tế của thành viên: Thành viên góp vốn và kiểm soát nguồn lực của HTX.
4. Tự chủ và độc lập: HTX hoạt động độc lập, tự quyết định chiến lược và hoạt động.

5. Giáo dục và đào tạo: Nâng cao năng lực cho thành viên và cán bộ quản lý.
6. Hợp tác giữa các HTX: Tăng cường liên kết để nâng cao sức mạnh hệ thống.
7. Quan tâm đến cộng đồng: Góp phần phát triển bền vững xã hội và môi trường.

Các nguyên tắc này không chỉ mang tính chuẩn mực tổ chức mà còn là kim chỉ nam cho phát triển bền vững, giúp HTX duy trì bản sắc riêng trong bối cảnh cạnh tranh thị trường ngày càng khốc liệt.

2.3. Các lý thuyết nền tảng liên quan đến phát triển KTTT

(1) Lý thuyết chi phí giao dịch (Transaction Cost Theory)

Theo Coase (1937) và Williamson (1985), các tổ chức kinh tế hình thành nhằm giảm chi phí giao dịch so với thị trường tự do. Trong bối cảnh nông nghiệp quy mô nhỏ, HTX đóng vai trò:

- Tăng quy mô giao dịch thông qua tập hợp nhiều hộ sản xuất
- Giảm bất đối xứng thông tin giữa người sản xuất và thị trường
- Giảm chi phí thương lượng và giám sát

Nhờ đó, HTX giúp nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và tăng khả năng cạnh tranh cho các thành viên.

(2) Lý thuyết chuỗi giá trị (Value Chain Theory)

Theo Porter (1985), giá trị sản phẩm được tạo ra thông qua một chuỗi các hoạt động từ sản xuất đến tiêu thụ. Trong chuỗi này, HTX có thể đóng vai trò:

- Kết nối các khâu sản xuất – chế biến – phân phối
- Chuẩn hóa chất lượng sản phẩm
- Gia tăng giá trị thông qua thương hiệu và truy xuất nguồn gốc

Do đó, HTX không chỉ là đơn vị sản xuất mà còn là tác nhân trung gian quan trọng trong chuỗi giá trị nông nghiệp.

(3) Lý thuyết kinh tế thể chế (Institutional Economics)

Theo North (1990), hiệu quả của các tổ chức kinh tế phụ thuộc lớn vào chất lượng thể chế, bao gồm luật pháp, chính sách và các quy tắc xã hội. Đối với KTTT:

- Thể chế minh bạch giúp HTX hoạt động hiệu quả
- Chính sách hỗ trợ phù hợp thúc đẩy phát triển
- Môi trường kinh doanh ổn định tạo niềm tin cho thành viên

Điều này đặc biệt quan trọng trong các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam, nơi KTTT vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thể chế.

(3) Lý thuyết kinh tế thể chế (Institutional Economics)

Theo North (1990), hiệu quả của các tổ chức kinh tế phụ thuộc lớn vào chất lượng thể chế, bao gồm luật pháp, chính sách và các quy tắc xã hội. Đối với KTTT:

- Thể chế minh bạch giúp HTX hoạt động hiệu quả
- Chính sách hỗ trợ phù hợp thúc đẩy phát triển
- Môi trường kinh doanh ổn định tạo niềm tin cho thành viên

Điều này đặc biệt quan trọng trong các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam, nơi KTTT vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thể chế.

PHẦN 3.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH AN GIANG

3.1. Khái quát hệ thống kinh tế tập thể tỉnh An Giang

3.1.1. Cấu trúc hệ thống kinh tế tập thể

Trong những năm gần đây, khu vực kinh tế tập thể (KTTT) tỉnh An Giang đã có sự phát triển đáng kể cả về số lượng tổ chức lẫn phạm vi hoạt động, phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Theo các báo cáo và đề án phát triển KTTT của tỉnh, hệ thống này hiện bao gồm ba nhóm tổ chức chủ yếu:

- Hợp tác xã (HTX), đặc biệt là HTX nông nghiệp: Đây là lực lượng nòng cốt, đóng vai trò trung tâm trong tổ chức sản xuất và liên kết thị trường. Các HTX nông nghiệp tập trung vào các ngành hàng chủ lực như lúa gạo, rau màu và thủy sản.
- Tổ hợp tác (THT): Là hình thức liên kết đơn giản, linh hoạt giữa các hộ sản xuất, thường đóng vai trò tiền đề cho việc hình thành HTX kiểu mới.
- HTX phi nông nghiệp: Bao gồm các HTX trong lĩnh vực dịch vụ, vận tải, thương mại và du lịch, góp phần đa dạng hóa hoạt động của khu vực KTTT, mặc dù quy mô còn hạn chế.

Cấu trúc này phản ánh đặc thù của An Giang là một tỉnh nông nghiệp, trong đó KTTT gắn chặt với khu vực sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

3.1.2. Vai trò của KTTT trong phát triển kinh tế địa phương

Khu vực KTTT tại An Giang ngày càng thể hiện rõ vai trò trong việc hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp còn mang tính nhỏ lẻ và phân tán. Cụ thể:

(1) Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, Thông qua việc tập hợp các hộ nông dân, HTX giúp hình thành vùng sản xuất tập trung, tạo điều kiện:

- Áp dụng đồng bộ quy trình kỹ thuật
- Giảm chi phí sản xuất
- Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm

(2) Hỗ trợ nông dân tiếp cận thị trường, HTX đóng vai trò trung gian trong việc:

- Ký kết hợp đồng tiêu thụ với doanh nghiệp
- Cung cấp thông tin thị trường
- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn chất lượng

Qua đó, giúp giảm sự phụ thuộc của nông dân vào thương lái và nâng cao tính ổn định của đầu ra.

(3) Thúc đẩy liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, Một số HTX đã tham gia vào chuỗi giá trị nông sản thông qua liên kết với doanh nghiệp chế biến và phân phối. Điều này góp phần:

- Gia tăng giá trị sản phẩm
- Nâng cao khả năng cạnh tranh
- Thúc đẩy chuyển dịch từ sản xuất đơn thuần sang kinh doanh nông nghiệp

3.1.3. Đánh giá mức độ phát triển và quá trình chuyển đổi mô hình

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực về mặt số lượng, nhưng xét về chất lượng phát triển, khu vực KTTT tại An Giang vẫn đang trong giai đoạn chuyển đổi từ mô hình truyền thống sang HTX kiểu mới theo định hướng của Luật Hợp tác xã năm 2023.

Quá trình chuyển đổi này thể hiện qua một số xu hướng:

- Chuyển từ hoạt động mang tính hình thức sang thực chất: Nhiều HTX đã bắt đầu chú trọng hiệu quả kinh doanh và lợi ích thành viên.
- Tăng cường liên kết với doanh nghiệp: Một số HTX chủ động tham gia chuỗi giá trị thay vì chỉ cung cấp dịch vụ đầu vào.
- Định hướng thị trường rõ nét hơn: HTX từng bước tiếp cận các tiêu chuẩn chất lượng và nhu cầu thị trường.

Tuy nhiên, quá trình này vẫn gặp nhiều khó khăn:

- Sự không đồng đều giữa các HTX về năng lực và hiệu quả hoạt động
- Tình trạng “chuyển đổi hình thức nhưng chưa chuyển đổi thực chất” ở một số đơn vị
- Hạn chế về nguồn lực (vốn, nhân lực, công nghệ)

3.1.4. Nhận định tổng quát

Tổng thể, hệ thống KTTT tỉnh An Giang đang ở giai đoạn phát triển mở rộng về quy mô nhưng chưa tương xứng về chất lượng. Điều này phản ánh một đặc điểm phổ biến của KTTT tại Việt Nam nói chung: tăng trưởng về số lượng nhanh hơn so với cải thiện về hiệu quả hoạt động.

Do đó, trong giai đoạn tới, trọng tâm phát triển cần chuyển từ:

- “Phát triển theo chiều rộng” → “Phát triển theo chiều sâu”
- “Tăng số lượng HTX” → “Nâng cao chất lượng và hiệu quả HTX”

Đây chính là cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các giải pháp phát triển KTTT tỉnh An Giang trong các phần tiếp theo của cẩm nang.

3.2. Thực trạng về quy mô và cơ cấu

3.2.1. Số lượng và phân bố

Trong những năm gần đây, số lượng hợp tác xã (HTX) trên địa bàn tỉnh An Giang có xu hướng tăng trưởng ổn định, phản ánh sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tập thể (KTTT). Sự gia tăng này gắn liền với các chính sách hỗ trợ thành lập HTX mới, chuyển đổi HTX theo mô hình kiểu mới và lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia như xây dựng nông thôn mới.

Tuy nhiên, xét trên phương diện phân bố không gian và cơ cấu ngành, sự phát triển của hệ thống HTX vẫn bộc lộ nhiều hạn chế mang tính cấu trúc.

(1) Phân bố không đồng đều giữa các địa phương

HTX tại An Giang phân bố không đồng đều giữa các huyện, thị xã và thành phố, với xu hướng tập trung nhiều hơn ở các địa bàn có điều kiện sản xuất nông nghiệp thuận lợi. Cụ thể:

- Các huyện có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp quy mô lớn thường có số lượng HTX cao hơn
- Một số địa phương khác, đặc biệt là khu vực đô thị hoặc vùng chuyển đổi cơ cấu kinh tế, lại có số lượng HTX hạn chế

Sự chênh lệch này phản ánh mức độ khác biệt về:

- Điều kiện tự nhiên (đất đai, thủy lợi)
- Trình độ tổ chức sản xuất
- Mức độ quan tâm và năng lực triển khai chính sách ở cấp địa phương

Hệ quả là mạng lưới KTTT chưa được phát triển đồng đều, làm hạn chế khả năng lan tỏa tác động tích cực của HTX trên phạm vi toàn tỉnh.

(2) Tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp truyền thống

Phần lớn các HTX tại An Giang hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp truyền thống, đặc biệt là:

- Sản xuất lúa gạo
- Nuôi trồng thủy sản (cá tra, cá basa)
- Một số cây trồng ngắn ngày

Điều này phù hợp với lợi thế so sánh của địa phương, đồng thời góp phần giải quyết các vấn đề của sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ như:

- Thiếu liên kết
- Chi phí cao
- Khó tiếp cận thị trường

Tuy nhiên, sự tập trung quá lớn vào các ngành truyền thống cũng dẫn đến:

- Rủi ro phụ thuộc vào một số ngành hàng chủ lực
- Giá trị gia tăng thấp do chủ yếu dừng lại ở khâu sản xuất sơ cấp
- Hạn chế khả năng thích ứng với biến động thị trường và biến đổi khí hậu

(3) Thiếu vắng HTX trong các lĩnh vực dịch vụ và giá trị gia tăng cao

Một đặc điểm đáng chú ý là số lượng HTX hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ có giá trị gia tăng cao còn rất hạn chế, bao gồm:

- Chế biến nông sản sâu
- Logistics và phân phối
- Du lịch cộng đồng và dịch vụ trải nghiệm
- Thương mại điện tử và dịch vụ số

Sự thiếu hụt này cho thấy KTTT tại An Giang vẫn chưa mở rộng sang các khâu có khả năng tạo ra giá trị gia tăng lớn trong chuỗi giá trị, mà chủ yếu tập trung ở khâu sản xuất ban đầu.

Nguyên nhân của tình trạng này có thể bao gồm:

- Hạn chế về vốn và công nghệ
- Thiếu nhân lực có trình độ quản trị và kinh doanh
- Chưa có cơ chế khuyến khích mạnh mẽ đối với HTX dịch vụ

(4) Đánh giá tổng thể về quy mô và cơ cấu

Tổng thể, quy mô và cơ cấu HTX tại An Giang hiện nay phản ánh một mô hình phát triển mang tính:

- Mở rộng về số lượng nhưng chưa đa dạng về ngành nghề
- Tập trung vào nông nghiệp nhưng thiếu chiều sâu trong chuỗi giá trị
- Phát triển theo lợi thế tự nhiên nhưng chưa khai thác tốt lợi thế thị trường

Điều này cho thấy khu vực KTTT vẫn đang trong giai đoạn phát triển theo chiều rộng, chưa chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu và nâng cao giá trị gia tăng.

(5) Hàm ý đối với phát triển KTTT trong giai đoạn tới

Từ thực trạng trên, có thể rút ra một số hàm ý quan trọng:

- Cần tái cấu trúc phân bố HTX theo hướng cân bằng hơn giữa các địa phương
- Khuyến khích phát triển HTX trong các lĩnh vực phi nông nghiệp và dịch vụ

- Thúc đẩy HTX tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, đặc biệt ở khâu chế biến và tiêu thụ
- Tăng cường chính sách hỗ trợ nhằm đa dạng hóa ngành nghề hoạt động của HTX

Đây là những định hướng quan trọng để nâng cao hiệu quả và tính bền vững của KTTT tỉnh An Giang trong giai đoạn 2026–2030.

3.2.2. Quy mô hoạt động

(1) Đặc điểm chung về quy mô hợp tác xã

Thực tiễn cho thấy, phần lớn các hợp tác xã (HTX) trên địa bàn tỉnh An Giang hiện nay có quy mô nhỏ và vừa, thể hiện qua các khía cạnh chủ yếu sau:

- Số lượng thành viên hạn chế: Nhiều HTX chỉ tập hợp một số lượng nhỏ hộ nông dân, dẫn đến quy mô sản xuất phân tán và thiếu tính tập trung.
- Vốn điều lệ thấp: Nguồn vốn chủ yếu dựa vào đóng góp của thành viên, trong khi khả năng tích lũy nội bộ còn hạn chế.
- Phạm vi hoạt động hẹp: Phần lớn HTX chỉ cung cấp một hoặc một số dịch vụ cơ bản (đầu vào hoặc đầu ra), chưa mở rộng sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao.

Những đặc điểm này phản ánh một thực tế rằng KTTT tại An Giang vẫn đang trong giai đoạn phát triển sơ khai về quy mô, chưa đạt được mức độ tích tụ nguồn lực cần thiết để hoạt động hiệu quả trong môi trường cạnh tranh.

(2) Tác động của quy mô nhỏ đến hiệu quả hoạt động

Theo nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), quy mô nhỏ là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự phát triển của HTX, đặc biệt trong việc đạt được lợi thế kinh tế theo quy mô (economies of scale). Cụ thể:

(i) Chi phí sản xuất và giao dịch cao, Khi quy mô nhỏ, HTX không thể:

- Mua vật tư đầu vào với giá ưu đãi
- Tối ưu hóa chi phí vận hành
- Giảm chi phí giao dịch với đối tác

Điều này làm giảm khả năng cạnh tranh so với doanh nghiệp quy mô lớn.

(ii) Hạn chế khả năng đầu tư và đổi mới công nghệ, Quy mô vốn nhỏ khiến HTX gặp khó khăn trong:

- Đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại
- Ứng dụng công nghệ số và truy xuất nguồn gốc
- Nâng cấp quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng cao

Hệ quả là năng suất và chất lượng sản phẩm chưa được cải thiện đáng kể.

(iii) Khó khăn trong mở rộng thị trường, Với quy mô sản xuất nhỏ và sản lượng không ổn định, HTX khó:

- Đáp ứng các hợp đồng lớn, dài hạn
- Tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp hoặc xuất khẩu
- Xây dựng thương hiệu và uy tín trên thị trường

(iv) Giảm hiệu quả quản trị và chuyên môn hóa, Quy mô nhỏ thường đi kèm với:

- Bộ máy quản lý đơn giản, thiếu chuyên môn
- Thiếu phân công chức năng rõ ràng
- Khó thu hút nhân lực chất lượng cao

Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả điều hành và chiến lược phát triển của HTX.

(3) Nguyên nhân của tình trạng quy mô nhỏ

Tình trạng quy mô nhỏ của HTX tại An Giang xuất phát từ nhiều nguyên nhân mang tính cấu trúc:

- Tâm lý sản xuất nhỏ lẻ của nông hộ: Người dân còn e ngại khi tham gia HTX hoặc mở rộng quy mô liên kết.
- Hạn chế về vốn và cơ chế huy động vốn: HTX khó tiếp cận tín dụng chính thức, trong khi cơ chế góp vốn nội bộ chưa hiệu quả.
- Thiếu động lực liên kết và tích tụ: Chưa có cơ chế đủ mạnh để khuyến khích sáp nhập hoặc mở rộng quy mô HTX.
- Năng lực quản trị còn hạn chế: Ban quản trị HTX chưa có chiến lược phát triển dài hạn nhằm mở rộng quy mô hoạt động.

(4) Đánh giá tổng thể và hàm ý phát triển

Tổng thể, quy mô nhỏ của HTX tại An Giang không chỉ là một đặc điểm hiện trạng mà còn là rào cản cốt lõi ảnh hưởng đến hiệu quả và tính bền vững của khu vực KTTT. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải chuyển đổi từ mô hình:

- “HTX quy mô nhỏ, phân tán” → “HTX quy mô đủ lớn, liên kết chặt chẽ”

Để đạt được mục tiêu này, cần tập trung vào các định hướng:

- Thúc đẩy liên kết ngang giữa các HTX nhằm tăng quy mô và sức mạnh thị trường
- Khuyến khích tích tụ vốn và mở rộng thành viên
- Phát triển các mô hình liên hiệp HTX hoặc HTX kiểu mới đa chức năng
- Tăng cường hỗ trợ tín dụng và đầu tư công nghệ

Những giải pháp này sẽ góp phần giúp HTX từng bước đạt được lợi thế kinh tế theo quy mô, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị.

3.3. Năng lực quản trị hợp tác xã

Năng lực quản trị của hợp tác xã (HTX) được hiểu là khả năng tổ chức, điều hành và ra quyết định của bộ máy quản lý nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực và đạt được mục tiêu phát triển. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập, năng lực này không chỉ dừng lại ở quản lý sản xuất mà còn bao gồm quản trị tài chính, marketing, chiến lược và liên kết thị trường.

Theo OECD (2022), năng lực quản trị là yếu tố quyết định trực tiếp đến hiệu quả hoạt động, khả năng cạnh tranh và mức độ tham gia chuỗi giá trị của HTX. Thực tiễn tại An Giang cho thấy đây vẫn là một trong những “điểm nghẽn” lớn nhất.

3.3.1. Trình độ cán bộ quản lý

(1) Đặc điểm nguồn nhân lực quản lý HTX

Phần lớn cán bộ quản lý HTX tại An Giang hiện nay có các đặc điểm:

- Xuất thân từ nông dân hoặc thành viên HTX: Có lợi thế về hiểu biết thực tiễn sản xuất nhưng hạn chế về tư duy quản trị hiện đại.
- Trình độ chuyên môn chưa cao: Nhiều cán bộ chưa được đào tạo bài bản về quản trị kinh doanh, tài chính hay marketing.
- Thiếu kỹ năng quản trị tổng hợp: Bao gồm lập kế hoạch, phân tích thị trường, quản trị rủi ro và ra quyết định chiến lược.

Điều này phản ánh một thực tế rằng đội ngũ quản lý HTX vẫn mang nặng tính “quản lý kinh nghiệm” hơn là “quản trị chuyên nghiệp”.

(2) Hạn chế về năng lực quản trị hiện đại

Những hạn chế nổi bật bao gồm:

(i) Hạn chế về quản trị tài chính

- Chưa xây dựng được hệ thống kế toán minh bạch, chuẩn hóa
- Thiếu khả năng phân tích hiệu quả đầu tư và quản lý dòng tiền
- Phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ của Nhà nước

(ii) Hạn chế về marketing và phát triển thị trường

- Chưa có chiến lược xây dựng thương hiệu
- Thiếu kỹ năng nghiên cứu thị trường và định vị sản phẩm
- Phụ thuộc vào thương lái, chưa chủ động đầu ra

(iii) Hạn chế về tư duy chiến lược

- Thiếu tầm nhìn dài hạn
- Ít chú trọng đổi mới sáng tạo
- Chưa tận dụng cơ hội từ chuyển đổi số và hội nhập

(3) Tác động đến hiệu quả hoạt động

Năng lực quản trị hạn chế dẫn đến nhiều hệ quả:

- Hiệu quả sản xuất – kinh doanh thấp
- Khả năng thích ứng thị trường yếu
- Khó mở rộng quy mô và liên kết
- Giảm khả năng cạnh tranh so với doanh nghiệp

Như vậy, yếu tố con người – đặc biệt là đội ngũ quản lý – trở thành “nút thắt” cốt lõi trong phát triển HTX.

3.3.2. Cơ chế vận hành

(1) Nguyên tắc vận hành của HTX

Về lý thuyết, HTX hoạt động dựa trên các nguyên tắc cơ bản như:

- Tự nguyện và dân chủ
- Bình đẳng và cùng có lợi
- Minh bạch và trách nhiệm giải trình

Tuy nhiên, thực tiễn tại An Giang cho thấy việc thực thi các nguyên tắc này còn nhiều hạn chế.

(2) Những tồn tại trong cơ chế vận hành

(i) Chưa thực hiện đầy đủ nguyên tắc dân chủ

- Thành viên chưa thực sự tham gia vào quá trình ra quyết định
- Quyền biểu quyết đôi khi mang tính hình thức
- Vai trò của đại hội thành viên chưa được phát huy đầy đủ

(ii) Thiếu minh bạch tài chính

- Công khai tài chính chưa thường xuyên hoặc chưa đầy đủ
- Hệ thống báo cáo tài chính chưa chuẩn hóa
- Thiếu cơ chế kiểm soát nội bộ hiệu quả

(iii) Hoạt động mang tính hình thức

- Một số HTX tồn tại chủ yếu để đáp ứng yêu cầu chính sách
- Hoạt động dịch vụ chưa thực chất, hiệu quả thấp
- Chưa tạo được giá trị gia tăng rõ rệt cho thành viên

(3) Hệ quả đối với sự phát triển HTX

Những hạn chế trong cơ chế vận hành dẫn đến các hệ quả nghiêm trọng:

- Suy giảm niềm tin của thành viên → giảm mức độ tham gia và đóng góp
- Khó thu hút vốn và đầu tư bên ngoài → hạn chế mở rộng hoạt động
- Giảm tính minh bạch và trách nhiệm giải trình → ảnh hưởng đến uy tín HTX
- Cản trở quá trình chuyển đổi sang HTX kiểu mới

(4) Đánh giá tổng thể và hàm ý phát triển

Tổng thể, năng lực quản trị và cơ chế vận hành của HTX tại An Giang đang tồn tại hai vấn đề cốt lõi mang tính hệ thống:

- Thiếu năng lực quản trị chuyên nghiệp (human capital constraint)
- Thiếu cơ chế vận hành minh bạch, hiệu quả (institutional constraint)

Để khắc phục, cần tập trung vào các định hướng:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý HTX thông qua đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về quản trị hiện đại
- Chuẩn hóa hệ thống quản trị tài chính và minh bạch thông tin
- Tăng cường vai trò của thành viên trong quản trị dân chủ
- Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý và điều hành HTX
- Phát triển mô hình quản trị HTX kiểu mới gắn với thị trường

Những cải cách này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, củng cố niềm tin của thành viên và tạo nền tảng cho HTX phát triển bền vững trong giai đoạn 2026–2030.

3.4. Liên kết chuỗi giá trị

Liên kết chuỗi giá trị là quá trình các tác nhân kinh tế (HTX, doanh nghiệp, nhà phân phối, bán lẻ...) phối hợp chặt chẽ trong các khâu từ sản xuất – chế biến – phân phối – tiêu dùng, nhằm tối ưu hóa giá trị gia tăng và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Theo Michael E. Porter (1985), chuỗi giá trị không chỉ là tập hợp các hoạt động mà còn là công cụ chiến lược để tạo lợi thế cạnh tranh thông qua việc tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao. Trong bối cảnh đó, mức độ tham gia của HTX vào chuỗi giá trị quyết định trực tiếp đến hiệu quả hoạt động và thu nhập của thành viên.

3.4.1. Mức độ liên kết

(1) Thực trạng liên kết của HTX tại An Giang

Hiện nay, mức độ liên kết giữa HTX với các tác nhân trong chuỗi giá trị vẫn còn yếu và thiếu bền vững, thể hiện qua:

- Liên kết với doanh nghiệp: Chủ yếu mang tính ngắn hạn, thiếu ràng buộc pháp lý rõ ràng
- Liên kết với nhà phân phối và hệ thống bán lẻ: Còn hạn chế, ít HTX có thể đưa sản phẩm vào kênh phân phối hiện đại
- Liên kết nội bộ chuỗi: Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các khâu

Điều này cho thấy HTX chưa thực sự trở thành tác nhân trung tâm trong chuỗi giá trị nông sản.

(2) Mức độ tham gia vào các khâu của chuỗi giá trị

Phần lớn HTX hiện nay:

- Chỉ dừng lại ở khâu đầu vào hoặc đầu ra sơ cấp:
 - Cung cấp vật tư nông nghiệp
 - Thu mua, tiêu thụ sản phẩm cho thành viên
- Chưa tham gia sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao:
 - Chế biến sâu
 - Đóng gói, xây dựng thương hiệu
 - Phân phối và thương mại hiện đại

Theo quan điểm của Michael E. Porter, việc không tham gia vào các khâu này khiến HTX:

- Không tận dụng được giá trị gia tăng trong chuỗi
- Phụ thuộc vào trung gian (thương lái, doanh nghiệp lớn)
- Suy giảm năng lực cạnh tranh dài hạn

(3) Hệ quả của liên kết yếu

Liên kết chuỗi giá trị chưa hiệu quả dẫn đến:

- Giá trị gia tăng thấp cho sản phẩm nông nghiệp
- Thu nhập thành viên không ổn định
- Rủi ro thị trường cao do phụ thuộc vào đầu ra
- Khó xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường

3.4.2. Hạn chế trong phát triển chuỗi giá trị

(1) Thiếu hợp đồng liên kết dài hạn

- Quan hệ giữa HTX và doanh nghiệp chủ yếu dựa trên thỏa thuận ngắn hạn

- Thiếu cơ chế ràng buộc về sản lượng, chất lượng và giá cả
- Dễ xảy ra tình trạng “phá vỡ hợp đồng” khi giá thị trường biến động

→ Điều này làm giảm tính ổn định và bền vững của chuỗi giá trị.

(2) Thiếu tiêu chuẩn chất lượng đồng bộ

- Sản phẩm chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn như VietGAP, GlobalGAP
- Quy trình sản xuất chưa được kiểm soát chặt chẽ
- Chất lượng không đồng đều giữa các thành viên

→ Hạn chế khả năng tiếp cận thị trường cao cấp và xuất khẩu.

(3) Khả năng truy xuất nguồn gốc còn yếu

- Chưa áp dụng rộng rãi hệ thống truy xuất nguồn gốc
- Thiếu dữ liệu minh bạch về quy trình sản xuất
- Khó đáp ứng yêu cầu của thị trường hiện đại và quốc tế

→ Đây là bất lợi lớn trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến an toàn thực phẩm và tính minh bạch.

(4) Hạn chế về năng lực tổ chức chuỗi

- HTX chưa đóng vai trò điều phối chuỗi
- Thiếu kỹ năng đàm phán và quản lý hợp đồng
- Chưa xây dựng được mạng lưới đối tác chiến lược

(3) Đánh giá tổng thể và hàm ý phát triển

Tổng thể, liên kết chuỗi giá trị của HTX tại An Giang đang tồn tại một “khoảng trống chiến lược”:

- Tham gia chuỗi nhưng ở vị trí thấp
- Liên kết tồn tại nhưng thiếu chiều sâu và tính bền vững

Để khắc phục, cần định hướng:

- Nâng cấp vị trí của HTX trong chuỗi giá trị (từ cung ứng → chế biến → thương mại)
- Thúc đẩy liên kết dọc với doanh nghiệp thông qua hợp đồng dài hạn
- Chuẩn hóa quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng
- Ứng dụng công nghệ số trong truy xuất nguồn gốc
- Phát triển thương hiệu và kênh phân phối riêng cho HTX

Qua đó, HTX có thể chuyển từ vai trò “tác nhân phụ thuộc” sang “tác nhân dẫn dắt chuỗi giá trị”, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh trong giai đoạn 2026–2030.

3.5. Tiếp cận tài chính và nguồn lực

Tiếp cận tài chính và nguồn lực là yếu tố then chốt giúp HTX duy trì hoạt động, mở rộng sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong nền kinh tế thị trường, khả năng huy động và sử dụng vốn hiệu quả không chỉ phản ánh sức khỏe tài chính mà còn thể hiện mức độ tín nhiệm và năng lực quản trị của HTX.

Theo World Bank (2020), hạn chế trong tiếp cận tài chính là một trong những rào cản phổ biến nhất đối với các tổ chức kinh tế tập thể tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

3.5.1. Khó khăn trong tiếp cận tín dụng

(1) Thực trạng tiếp cận tín dụng của HTX

Tại An Giang, phần lớn HTX gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn tín dụng từ các tổ chức tài chính chính thức (ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng...), thể hiện qua tỷ lệ vay vốn thành công còn thấp và quy mô khoản vay hạn chế.

(2) Các rào cản chính

(i) Thiếu tài sản thế chấp

- HTX thường không sở hữu nhiều tài sản có giá trị lớn (đất đai, nhà xưởng...)
- Tài sản thuộc sở hữu tập thể nên khó định giá và thế chấp → Làm giảm khả năng đáp ứng điều kiện vay vốn của ngân hàng

(ii) Hồ sơ tài chính chưa minh bạch

- Hệ thống kế toán chưa chuẩn hóa
- Báo cáo tài chính chưa đầy đủ, thiếu độ tin cậy
- Thiếu lịch sử tín dụng rõ ràng

→ Gây khó khăn cho tổ chức tín dụng trong việc đánh giá rủi ro

(iii) Mức độ rủi ro cao trong mắt tổ chức tín dụng

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào thời tiết và thị trường
- Quy mô nhỏ, hiệu quả chưa ổn định
- Năng lực quản trị còn hạn chế

→ HTX thường bị xếp vào nhóm khách hàng có rủi ro cao

(3) Hệ quả của hạn chế tín dụng

Việc khó tiếp cận tín dụng dẫn đến:

- Thiếu vốn đầu tư mở rộng sản xuất
- Không đủ nguồn lực để đổi mới công nghệ
- Khó tham gia các chuỗi giá trị quy mô lớn

- Phụ thuộc vào nguồn vốn phi chính thức với chi phí cao

3.5.2. Nguồn vốn nội tại

(1) Đặc điểm nguồn vốn nội tại của HTX

Nguồn vốn nội tại của HTX chủ yếu đến từ:

- Vốn góp của thành viên
- Lợi nhuận giữ lại từ hoạt động sản xuất – kinh doanh
- Các quỹ nội bộ (quỹ phát triển, quỹ dự phòng...)

Tuy nhiên, các nguồn này còn nhiều hạn chế về quy mô và tính ổn định.

(2) Những hạn chế chủ yếu

(i) Vốn góp của thành viên thấp

- Thành viên chủ yếu là hộ nông dân có thu nhập trung bình hoặc thấp
- Khả năng góp vốn bổ sung hạn chế → Làm giảm quy mô vốn điều lệ của HTX

(ii) Khả năng tích lũy nội bộ hạn chế

- Lợi nhuận của HTX chưa cao và thiếu ổn định
- Phải phân phối thu nhập cho thành viên thay vì tái đầu tư → Hạn chế khả năng mở rộng vốn trong dài hạn

(iii) Phụ thuộc vào hỗ trợ của Nhà nước

- Nhiều HTX dựa vào các chương trình hỗ trợ (vốn vay ưu đãi, trợ cấp...)
- Thiếu chủ động trong huy động nguồn lực từ thị trường

→ Làm giảm tính tự chủ và tính bền vững tài chính

(3) Tác động đến tính tự chủ của HTX

Những hạn chế về nguồn vốn nội tại dẫn đến:

- Giảm khả năng tự quyết định chiến lược phát triển
- Phụ thuộc vào chính sách và hỗ trợ bên ngoài
- Khó thích ứng linh hoạt với biến động thị trường
- Giảm động lực đổi mới và sáng tạo

(4) Đánh giá tổng thể và hàm ý phát triển

Tổng thể, vấn đề tài chính của HTX tại An Giang tồn tại hai “nút thắt” mang tính hệ thống:

- Hạn chế tiếp cận nguồn vốn bên ngoài (external finance constraint)
- Yếu kém về tích lũy và huy động vốn nội tại (internal capital constraint)

Để khắc phục, cần định hướng:

- Cải thiện minh bạch tài chính và hệ thống kế toán HTX nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng
- Phát triển các cơ chế bảo lãnh tín dụng và quỹ hỗ trợ HTX
- Đa dạng hóa nguồn vốn (hợp tác với doanh nghiệp, huy động vốn liên kết chuỗi)
- Tăng cường tích lũy nội bộ và tái đầu tư
- Nâng cao năng lực quản trị tài chính

Qua đó, HTX có thể từng bước nâng cao tính tự chủ tài chính, giảm phụ thuộc vào hỗ trợ bên ngoài và tạo nền tảng cho phát triển bền vững trong giai đoạn 2026–2030.

3.6. Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, việc ứng dụng khoa học công nghệ (KH-CN) và thúc đẩy chuyển đổi số không còn là lựa chọn mà đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với các hợp tác xã (HTX). Chuyển đổi số giúp HTX tối ưu hóa quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất và mở rộng thị trường, đồng thời tăng cường tính minh bạch trong chuỗi giá trị.

Theo OECD (2022), chuyển đổi số là yếu tố then chốt giúp các tổ chức kinh tế tập thể nâng cao năng suất, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao của nền kinh tế toàn cầu.

(1) Thực trạng ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số tại An Giang

Thực tiễn cho thấy, chuyển đổi số trong KTTT tại An Giang vẫn đang ở giai đoạn sơ khai, với các biểu hiện chủ yếu:

- Ít HTX sử dụng phần mềm quản lý, Phần lớn HTX vẫn quản lý thủ công hoặc bán thủ công (sổ sách, Excel đơn giản), chưa áp dụng các hệ thống quản lý tích hợp (ERP, CRM).
- Thiếu ứng dụng thương mại điện tử, Số lượng HTX tham gia các sàn thương mại điện tử hoặc bán hàng trực tuyến còn rất hạn chế; hoạt động tiêu thụ vẫn phụ thuộc chủ yếu vào thương lái truyền thống.
- Hạn chế trong truy xuất nguồn gốc, Việc áp dụng mã QR, blockchain hoặc các hệ thống truy xuất số hóa còn ít, chưa đồng bộ giữa các khâu sản xuất – chế biến – phân phối.

(2) Nguyên nhân của mức độ chuyển đổi số thấp

Những hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân:

(i) Hạn chế về nguồn lực tài chính

- Chi phí đầu tư công nghệ cao so với khả năng của HTX
- Thiếu nguồn vốn dành riêng cho chuyển đổi số

(ii) Hạn chế về năng lực số (digital capability)

- Cán bộ quản lý và thành viên thiếu kỹ năng công nghệ
- Tâm lý e ngại thay đổi, chưa sẵn sàng tiếp cận công nghệ mới

(iii) Thiếu hạ tầng và hệ sinh thái hỗ trợ

- Hạ tầng công nghệ thông tin ở khu vực nông thôn chưa đồng bộ
- Thiếu các nền tảng số phù hợp với đặc thù HTX

(iv) Thiếu chiến lược chuyển đổi số rõ ràng

- HTX chưa xác định được lộ trình chuyển đổi
- Ứng dụng công nghệ còn mang tính rời rạc, thử nghiệm

(3) Tác động của hạn chế chuyển đổi số

Việc chậm chuyển đổi số dẫn đến nhiều hệ quả:

- Hiệu quả quản lý thấp (thiếu dữ liệu, khó kiểm soát hoạt động)
- Khả năng tiếp cận thị trường hạn chế, đặc biệt là thị trường trực tuyến
- Thiếu minh bạch trong sản xuất và truy xuất nguồn gốc
- Khó đáp ứng tiêu chuẩn của chuỗi giá trị hiện đại và xuất khẩu

Điều này làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh của HTX trong bối cảnh hội nhập.

(4) Vai trò của chuyển đổi số đối với phát triển HTX

Chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích chiến lược:

- Nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động thông qua tự động hóa và quản lý dữ liệu
- Tăng cường minh bạch và truy xuất nguồn gốc
- Mở rộng kênh phân phối qua thương mại điện tử và nền tảng số
- Cải thiện năng lực quản trị dựa trên dữ liệu (data-driven management)

Như vậy, chuyển đổi số không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn là yếu tố tái cấu trúc mô hình hoạt động của HTX.

(5) Đánh giá tổng thể và hàm ý phát triển

Tổng thể, chuyển đổi số trong KTTT tại An Giang đang tồn tại một “khoảng cách số” (digital gap) rõ rệt giữa yêu cầu phát triển và năng lực thực tế của HTX.

Để thu hẹp khoảng cách này, cần tập trung vào các định hướng:

- Nâng cao năng lực số cho cán bộ quản lý và thành viên HTX
- Hỗ trợ tài chính cho đầu tư công nghệ và chuyển đổi số

- Phát triển các nền tảng số phù hợp với HTX nông nghiệp
- Thúc đẩy ứng dụng truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn số hóa
- Kết nối HTX với hệ sinh thái số (doanh nghiệp công nghệ, sàn thương mại điện tử)

Qua đó, HTX có thể từng bước chuyển từ mô hình quản lý truyền thống sang mô hình quản trị số, góp phần nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh trong giai đoạn 2026–2030.

3.7. Phân tích SWOT

Phân tích SWOT là công cụ quan trọng nhằm đánh giá toàn diện các yếu tố nội tại và ngoại tại ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực kinh tế tập thể (KTTT). Trên cơ sở tổng hợp các nội dung đã phân tích, có thể khái quát như sau:

(1) Strengths – Điểm mạnh

KTTT tại An Giang sở hữu một số lợi thế nền tảng:

- Lợi thế nông nghiệp rõ rệt: An Giang là tỉnh trọng điểm về sản xuất lúa gạo, thủy sản và nông sản đặc thù, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển HTX gắn với chuỗi giá trị.
- Chính sách hỗ trợ từ địa phương: Chính quyền tỉnh đã ban hành nhiều chương trình hỗ trợ phát triển HTX, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.
- Nhu cầu liên kết sản xuất cao: Trong bối cảnh sản xuất nhỏ lẻ, nhu cầu liên kết giữa các hộ nông dân ngày càng gia tăng, tạo tiền đề phát triển HTX.

(2) Weaknesses – Điểm yếu

Bên cạnh các lợi thế, KTTT còn tồn tại nhiều hạn chế nội tại:

- Quy mô nhỏ: Phần lớn HTX chưa đạt quy mô đủ lớn để tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô
- Năng lực quản trị yếu: Thiếu kỹ năng quản trị hiện đại, chiến lược và marketing
- Thiếu vốn: Hạn chế trong cả tiếp cận tín dụng và tích lũy nội bộ

→ Đây là các yếu tố làm suy giảm năng lực cạnh tranh của HTX.

(3) Opportunities – Cơ hội

Môi trường bên ngoài mang lại nhiều cơ hội phát triển:

- Hội nhập kinh tế quốc tế: Mở rộng thị trường tiêu thụ và cơ hội tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

- Xu hướng tiêu dùng xanh và bền vững: Gia tăng nhu cầu đối với nông sản sạch, truy xuất nguồn gốc
- Chính sách hỗ trợ từ Trung ương: Các chương trình phát triển KTTT, chuyển đổi số và nông nghiệp công nghệ cao

(4) Threats – Thách thức

KTTT cũng phải đối mặt với nhiều thách thức:

- Cạnh tranh thị trường ngày càng gay gắt: Đặc biệt từ doanh nghiệp và sản phẩm nhập khẩu
- Biến đổi khí hậu: Ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long
- Yêu cầu tiêu chuẩn ngày càng cao: Về chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc

(5) Nhận định từ phân tích SWOT

Phân tích SWOT cho thấy KTTT tại An Giang đang ở trạng thái:

- Có tiềm năng phát triển nhưng bị ràng buộc bởi hạn chế nội tại
- Có cơ hội lớn nhưng chưa đủ năng lực để tận dụng hiệu quả

→ Điều này đòi hỏi các giải pháp mang tính đột phá và đồng bộ.

3.8. Xác định các “điểm nghẽn” chính

Từ phân tích thực trạng và SWOT, có thể xác định 5 nhóm “điểm nghẽn” cốt lõi đang kìm hãm sự phát triển của KTTT tại An Giang:

(1) Điểm nghẽn về thể chế

- Chính sách chưa đồng bộ giữa các cấp và các lĩnh vực
- Khâu thực thi còn hạn chế, thiếu hiệu quả

→ Làm giảm tác động của chính sách hỗ trợ đối với HTX.

(2) Điểm nghẽn về quản trị

- Thiếu năng lực lãnh đạo và quản trị HTX
- Chưa áp dụng các mô hình quản trị hiện đại

→ Đây là “nút thắt trung tâm” ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của HTX.

(3) Điểm nghẽn về tài chính

- Khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng
- Thiếu nguồn vốn nội tại đủ mạnh

→ Hạn chế khả năng đầu tư và mở rộng quy mô.

(4) Điểm nghẽn về thị trường

- Liên kết chuỗi giá trị còn yếu
- Giá trị gia tăng thấp do chưa tham gia sâu vào các khâu chế biến và thương mại

→ Làm giảm thu nhập và tính bền vững của HTX.

(5) Điểm nghẽn về công nghệ

- Chậm ứng dụng khoa học công nghệ
- Chuyển đổi số còn ở giai đoạn sơ khai

→ Hạn chế năng suất, minh bạch và khả năng cạnh tranh.

(6) Đánh giá tính liên kết giữa các điểm nghẽn

Các điểm nghẽn trên không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ chặt chẽ và tương tác lẫn nhau:

- Quản trị yếu → tài chính kém minh bạch → khó tiếp cận vốn
- Thiếu vốn → không đầu tư công nghệ → năng suất thấp
- Công nghệ yếu → khó tham gia chuỗi giá trị → thị trường hạn chế

→ Do đó, cần giải pháp tổng thể thay vì đơn lẻ.

3.9. Đánh giá tổng thể

(1) Giai đoạn phát triển của KTTT

Tổng hợp các phân tích cho thấy KTTT tỉnh An Giang hiện đang ở giai đoạn:

“Phát triển về lượng nhưng chưa mạnh về chất”

- Số lượng HTX tăng nhưng chất lượng hoạt động chưa tương xứng
- Quy mô mở rộng nhưng hiệu quả và năng lực cạnh tranh còn hạn chế

(2) Những hệ quả nếu không có giải pháp đột phá

Nếu không có các giải pháp mang tính hệ thống và đột phá:

- KTTT khó trở thành động lực tăng trưởng của địa phương
- HTX khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị và cạnh tranh trên thị trường
- Nguy cơ tụt hậu trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số

(3) Hàm ý chiến lược

Để nâng cao vai trò của KTTT trong giai đoạn 2026–2030, cần:

- Chuyển từ phát triển số lượng sang nâng cao chất lượng HTX
- Tập trung giải quyết các điểm nghẽn cốt lõi (quản trị – tài chính – thị trường – công nghệ)
- Xây dựng HTX kiểu mới gắn với chuỗi giá trị và chuyển đổi số

PHẦN 4.

ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2026–2030

4.1. Quan điểm phát triển

Phát triển kinh tế tập thể (KTTT) tỉnh An Giang trong giai đoạn 2026–2030 cần được tiếp cận theo hướng hiện đại, hệ thống và bền vững, dựa trên các quan điểm cốt lõi sau:

(1) KTTT là thành phần kinh tế quan trọng và lâu dài

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, KTTT không chỉ đóng vai trò hỗ trợ mà cần được xác định là một trong những trụ cột quan trọng trong tổ chức sản xuất, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp.

Theo định hướng của Ban Chấp hành Trung ương (2022), KTTT cần được củng cố và phát triển để:

- Tăng cường liên kết sản xuất giữa các hộ nông dân
- Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực
- Góp phần đảm bảo an sinh xã hội và phát triển nông thôn bền vững

Trong bối cảnh hội nhập, KTTT cần chuyển từ vai trò “hỗ trợ” sang vai trò “dẫn dắt tổ chức sản xuất nông nghiệp hiện đại”.

(2) Lấy hợp tác xã kiểu mới làm trung tâm

Hợp tác xã (HTX) kiểu mới là hạt nhân của KTTT, cần được phát triển theo các nguyên tắc:

- Tự chủ: Hoạt động độc lập, giảm phụ thuộc vào hỗ trợ hành chính
- Hướng thị trường: Lấy nhu cầu thị trường làm định hướng sản xuất
- Liên kết chuỗi giá trị: Tham gia sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao

Quan điểm này phù hợp với lý thuyết thể chế của Douglass C. North (1990), nhấn mạnh vai trò của thiết chế hiệu quả trong thúc đẩy phát triển kinh tế, cũng như khuyến nghị của OECD (2022) về phát triển HTX theo hướng thị trường và hội nhập.

(3) Phát triển dựa trên liên kết và tích hợp

KTTT không thể phát triển riêng lẻ mà cần được đặt trong hệ sinh thái liên kết đa tác nhân, bao gồm:

- Doanh nghiệp (chế biến, xuất khẩu, phân phối)

- Nông hộ (sản xuất)
- Tổ chức khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo

Theo lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael E. Porter (1985), sức cạnh tranh không đến từ từng tác nhân riêng lẻ mà từ các cụm liên kết (clusters), nơi các chủ thể tương tác, hỗ trợ và nâng cao giá trị cho nhau.

Do đó, phát triển KTTT cần hướng tới tích hợp vào chuỗi giá trị và hệ sinh thái kinh tế địa phương.

(4) Chuyển đổi số là đột phá chiến lược

Trong bối cảnh kinh tế số, chuyển đổi số cần được xem là động lực đột phá trong phát triển KTTT, với các vai trò:

- Minh bạch hóa hoạt động (tài chính, sản xuất, truy xuất nguồn gốc)
- Tối ưu hóa quản trị (quản lý dữ liệu, ra quyết định)
- Mở rộng thị trường thông qua thương mại điện tử và nền tảng số

Theo OECD (2022), chuyển đổi số là yếu tố quyết định nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các tổ chức kinh tế tập thể trong thời đại mới.

(5) Phát triển bền vững và bao trùm

KTTT cần được định hướng phát triển theo mô hình bền vững và bao trùm, gắn với:

- Kinh tế xanh: Giảm tác động môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả
- Kinh tế tuần hoàn: Tái sử dụng và tối ưu hóa chu trình sản xuất
- Trách nhiệm xã hội (ESG): Đảm bảo lợi ích cho cộng đồng và các bên liên quan

Theo World Bank (2020), phát triển nông nghiệp bền vững là yêu cầu tất yếu để nâng cao khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và đảm bảo tăng trưởng dài hạn.

(6) Tổng hợp quan điểm phát triển

Các quan điểm trên có thể được khái quát thành định hướng chiến lược:

- Lấy HTX kiểu mới làm trung tâm
- Phát triển dựa trên liên kết chuỗi giá trị và hệ sinh thái
- Đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo
- Hướng tới phát triển bền vững và hội nhập quốc tế

(7) Ý nghĩa đối với hoạch định chính sách

Việc xác định rõ các quan điểm phát triển có ý nghĩa quan trọng:

- Là cơ sở xây dựng mục tiêu và giải pháp trong giai đoạn 2026–2030
- Đảm bảo tính nhất quán giữa chính sách và thực tiễn triển khai
- Góp phần định hình mô hình KTTT hiện đại, hiệu quả và bền vững

4.2. Mục tiêu tổng quát

Trong bối cảnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển kinh tế nông thôn bền vững, mục tiêu tổng quát của phát triển kinh tế tập thể (KTTT) tỉnh An Giang đến năm 2030 cần được xác định theo hướng chuyển đổi từ “phát triển về lượng” sang “nâng cao chất lượng và hiệu quả”.

Cụ thể, đến năm 2030, KTTT tỉnh An Giang hướng tới trở thành một hệ thống kinh tế có tổ chức chặt chẽ, vận hành hiệu quả và phát triển bền vững, trong đó hợp tác xã (HTX) đóng vai trò trung tâm trong:

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn và hiện đại
- Kết nối nông hộ với doanh nghiệp và thị trường
- Nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi sản xuất – tiêu thụ

Mục tiêu này phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình sản xuất phân tán sang mô hình liên kết chuỗi giá trị, phù hợp với xu hướng phát triển nông nghiệp hiện đại và hội nhập quốc tế. Đồng thời, KTTT không chỉ đóng vai trò hỗ trợ mà từng bước trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông thôn, góp phần ổn định xã hội và nâng cao thu nhập cho người dân.

4.3. Mục tiêu cụ thể (KPI định lượng)

Để hiện thực hóa mục tiêu tổng quát, cần cụ thể hóa bằng hệ thống các chỉ tiêu định lượng (KPI) trên các phương diện cốt lõi, bao gồm quy mô, hiệu quả, thị trường, tài chính, công nghệ và nguồn nhân lực.

4.3.1. Về số lượng và quy mô

Trong giai đoạn 2026–2030, mục tiêu không chỉ là gia tăng số lượng HTX mà quan trọng hơn là nâng cao chất lượng hoạt động:

- Phấn đấu 70–80% HTX hoạt động hiệu quả, phản ánh sự cải thiện về năng lực quản trị và tính bền vững
- Khuyến khích thành lập HTX trong các lĩnh vực mới như:
 - Nông nghiệp công nghệ cao
 - Du lịch cộng đồng
 - Dịch vụ hỗ trợ nông thôn

- Tăng quy mô thành viên bình quân của HTX từ 30–50%, nhằm nâng cao khả năng huy động nguồn lực và tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô. Việc mở rộng quy mô sẽ góp phần khắc phục tình trạng sản xuất manh mún – một hạn chế phổ biến của KTTT hiện nay.

4.3.2. Về hiệu quả hoạt động

Hiệu quả kinh tế là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng phát triển của KTTT:

- Tối thiểu 60% HTX hoạt động có lãi ổn định, thay vì phụ thuộc vào hỗ trợ của Nhà nước
- Doanh thu bình quân của HTX tăng từ 1,5–2 lần, cho thấy sự cải thiện trong năng lực kinh doanh và mở rộng thị trường
- Tăng tỷ lệ HTX tham gia chuỗi giá trị lên $\geq 50\%$, giúp nâng cao giá trị gia tăng và giảm rủi ro thị trường

Điều này thể hiện sự chuyển đổi từ mô hình HTX cung cấp dịch vụ đơn thuần sang HTX kinh doanh theo định hướng thị trường.

4.3.3. Về liên kết thị trường

Phát triển thị trường và liên kết là yếu tố quyết định tính bền vững của KTTT:

- $\geq 70\%$ HTX có hợp đồng liên kết với doanh nghiệp, giúp đảm bảo đầu ra ổn định
- $\geq 50\%$ sản phẩm đạt các tiêu chuẩn chất lượng như VietGAP, OCOP hoặc hữu cơ

Các chỉ tiêu này góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm HTX trong bối cảnh thị trường ngày càng yêu cầu cao về chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

4.3.4. Về tài chính

Khả năng tiếp cận vốn là một trong những “điểm nghẽn” lớn của KTTT:

- Phấn đấu $\geq 50\%$ HTX tiếp cận được tín dụng chính thức, giảm phụ thuộc vào nguồn vốn phi chính thức
- Hình thành và vận hành hiệu quả quỹ hỗ trợ phát triển HTX cấp tỉnh, đóng vai trò “đòn bẩy tài chính”

Việc cải thiện năng lực tài chính sẽ giúp HTX mở rộng đầu tư, đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh.

4.3.5. Về chuyển đổi số

Chuyển đổi số là yếu tố mang tính đột phá trong nâng cao hiệu quả quản trị và kết nối thị trường:

- $\geq 60\%$ HTX ứng dụng công nghệ số trong quản lý, bao gồm kế toán, điều hành và truy xuất dữ liệu
- $\geq 40\%$ HTX tham gia thương mại điện tử, mở rộng kênh phân phối

Các mục tiêu này góp phần thúc đẩy minh bạch hóa hoạt động, giảm chi phí giao dịch và tăng khả năng tiếp cận thị trường.

4.3.6. Về nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định sự thành công của mô hình HTX kiểu mới:

- 100% cán bộ quản lý HTX được đào tạo, đảm bảo năng lực điều hành
- $\geq 50\%$ cán bộ có trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực như kinh tế, quản trị, marketing

Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực không chỉ cải thiện hiệu quả hoạt động mà còn giúp HTX thích ứng tốt hơn với môi trường cạnh tranh và hội nhập.

4.3.7. Đánh giá chung

Hệ thống mục tiêu và KPI nêu trên cho thấy định hướng phát triển KTTT tỉnh An Giang theo hướng:

- Hiện đại hóa (thông qua công nghệ và quản trị)
- Thị trường hóa (tăng liên kết và cạnh tranh)
- Bền vững hóa (gắn với tiêu chuẩn và phát triển xanh)

Nếu được triển khai đồng bộ, đây sẽ là nền tảng quan trọng để KTTT chuyển từ vai trò hỗ trợ sang trụ cột trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn trong giai đoạn tới.

4.4. Ngành và lĩnh vực ưu tiên

Việc xác định các ngành và lĩnh vực ưu tiên đóng vai trò quan trọng trong định hướng phân bổ nguồn lực và xây dựng chính sách phát triển kinh tế tập thể (KTTT). Đối với tỉnh An Giang, các lĩnh vực ưu tiên cần dựa trên ba trụ cột chính: (i) lợi thế tài nguyên bản địa, (ii) tiềm năng thị trường, và (iii) khả năng tạo giá trị gia tăng cao.

4.4.

4.4.1. Nông nghiệp công nghệ cao

Nông nghiệp vẫn là lĩnh vực cốt lõi của KTTT tại An Giang, tuy nhiên cần chuyển mạnh sang mô hình nông nghiệp công nghệ cao nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh.

Các hướng ưu tiên bao gồm:

- Lúa chất lượng cao: Phát triển các HTX sản xuất lúa theo tiêu chuẩn cao (VietGAP, GlobalGAP), gắn với xuất khẩu và xây dựng thương hiệu gạo. Việc ứng dụng công nghệ (cảm biến, quản lý nước, giống cải tiến) giúp tối ưu chi phí và tăng giá trị sản phẩm.
- Thủy sản xuất khẩu: Tập trung vào các sản phẩm chủ lực như cá tra, với mô hình nuôi trồng theo chuỗi liên kết giữa HTX – doanh nghiệp – nhà chế biến. Công nghệ truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng đóng vai trò then chốt trong đáp ứng tiêu chuẩn thị trường quốc tế.
- Rau màu an toàn: Phát triển vùng sản xuất rau màu sạch phục vụ thị trường nội địa và đô thị, ứng dụng nhà lưới, tưới nhỏ giọt và quản lý dinh dưỡng thông minh. Đây là phân khúc có nhu cầu tăng nhanh trong bối cảnh tiêu dùng xanh.

Nhìn chung, phát triển nông nghiệp công nghệ cao không chỉ nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn tạo điều kiện để HTX tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

4.4.2. Du lịch cộng đồng và sinh thái

Du lịch là lĩnh vực có tiềm năng lớn để đa dạng hóa hoạt động của KTTT, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu trải nghiệm thiên nhiên và văn hóa ngày càng gia tăng.

Các định hướng chính:

- Gắn với tài nguyên đặc thù như Rừng trăm Trà Sư – một hệ sinh thái đất ngập nước tiêu biểu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long
- Khai thác văn hóa bản địa (ẩm thực, lễ hội, sinh hoạt cộng đồng) như một sản phẩm du lịch đặc trưng

HTX có thể đóng vai trò tổ chức dịch vụ du lịch (lưu trú, hướng dẫn, trải nghiệm nông nghiệp), qua đó:

- Tăng thu nhập cho thành viên
- Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa
- Thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn theo hướng đa ngành

Đây là mô hình phù hợp với xu hướng du lịch bền vững và du lịch có trách nhiệm.

4.4.3. Kinh tế tuần hoàn

Phát triển KTTT theo hướng kinh tế tuần hoàn là xu thế tất yếu nhằm giảm thiểu tác động môi trường và tối ưu hóa tài nguyên.

Các hướng ưu tiên:

- Tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp: Ví dụ: sử dụng rơm rạ để sản xuất nấm, thức ăn chăn nuôi hoặc phân hữu cơ; tận dụng phụ phẩm thủy sản để chế biến sản phẩm giá trị gia tăng.
- Giảm phát thải và bảo vệ môi trường: Áp dụng các mô hình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng và giảm khí nhà kính, đặc biệt trong sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản.

Mô hình kinh tế tuần hoàn không chỉ giúp giảm chi phí đầu vào mà còn tạo ra các sản phẩm mới, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững (ESG).

4.4.4. Sản phẩm OCOP (One Commune One Product)

Chương trình OCOP là công cụ quan trọng để phát triển sản phẩm đặc trưng địa phương thông qua KTTT.

Các định hướng chính:

- Phát triển thương hiệu địa phương: Xây dựng nhãn hiệu, bao bì, câu chuyện sản phẩm gắn với nguồn gốc và văn hóa địa phương
- Nâng cao giá trị gia tăng: Đẩy mạnh chế biến sâu, cải tiến chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm

HTX đóng vai trò trung tâm trong tổ chức sản xuất và thương mại hóa sản phẩm OCOP, từ đó:

- Tăng khả năng tiếp cận thị trường
- Nâng cao thu nhập cho người dân
- Góp phần phát triển kinh tế nông thôn theo hướng bền vững

4.4.5. Đánh giá tổng hợp

Bốn nhóm ngành/lĩnh vực ưu tiên nêu trên có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau:

- Nông nghiệp công nghệ cao tạo nền tảng sản xuất
- Du lịch cộng đồng mở rộng dịch vụ và đa dạng hóa thu nhập
- Kinh tế tuần hoàn đảm bảo tính bền vững
- OCOP nâng cao giá trị và thương hiệu

Sự tích hợp các lĩnh vực này sẽ tạo ra hệ sinh thái phát triển KTTT đa ngành, hiện đại và bền vững, giúp An Giang khai thác tối đa lợi thế địa phương trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

4.5. Định hướng theo không gian phát triển

Phát triển KTTT tỉnh An Giang giai đoạn 2026–2030 không thể áp dụng một mô hình chung cho toàn bộ địa bàn, mà cần phân hóa theo không gian phát triển dựa trên đặc điểm kinh tế – xã hội, tài nguyên và mức độ

phát triển thị trường của từng khu vực. Theo đó, có thể định hướng phát triển theo ba không gian chính: vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, vùng nông thôn và vùng du lịch.

4.5.1. Vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm

Đây là khu vực đóng vai trò “trụ cột” trong phát triển KTTT, tập trung vào các vùng chuyên canh lúa, thủy sản và cây trồng chủ lực.

Định hướng phát triển:

- Phát triển HTX quy mô lớn: Khuyến khích tích tụ ruộng đất, mở rộng quy mô thành viên và diện tích sản xuất nhằm khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô (economies of scale).
- Liên kết xuất khẩu: Tăng cường liên kết giữa HTX với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu, hình thành chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất – chế biến – tiêu thụ.

Ý nghĩa chiến lược:

- Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm
- Tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế
- Giảm rủi ro thị trường thông qua hợp đồng liên kết

Đây là không gian phù hợp để triển khai các mô hình HTX kiểu mới gắn với nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số.

4.5.2. Vùng nông thôn

Khu vực nông thôn rộng lớn của An Giang có đặc điểm sản xuất phân tán, quy mô nhỏ và nhu cầu dịch vụ hỗ trợ cao.

Định hướng phát triển:

- Phát triển HTX dịch vụ tổng hợp, cung cấp đa dạng các dịch vụ cho thành viên như:
 - Cung ứng vật tư nông nghiệp
 - Dịch vụ cơ giới hóa
 - Tín dụng nội bộ
 - Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

Ý nghĩa chiến lược:

- Giảm chi phí sản xuất cho nông hộ
 - Tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực
 - Tạo nền tảng để chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất có tổ chức
- HTX dịch vụ tổng hợp đóng vai trò “bà đỡ” cho kinh tế hộ, giúp nâng cao tính liên kết và khả năng thích ứng của khu vực nông thôn.

4.5.3. Vùng du lịch

Khu vực có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, đặc biệt là các điểm đến sinh thái và cộng đồng.

Một ví dụ tiêu biểu là Rừng tràm Trà Sư – nơi hội tụ điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình du lịch sinh thái gắn với cộng đồng địa phương.

Định hướng phát triển:

- Phát triển HTX du lịch cộng đồng, tổ chức các hoạt động:
 - Lưu trú (homestay)
 - Trải nghiệm nông nghiệp
 - Hướng dẫn du lịch
 - Dịch vụ ẩm thực địa phương

Ý nghĩa chiến lược:

- Đa dạng hóa sinh kế cho người dân
- Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa bản địa
- Tăng giá trị gia tăng thông qua dịch vụ

Mô hình này phù hợp với xu hướng du lịch bền vững và kinh tế trải nghiệm, đồng thời góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng dịch vụ.

4.5.4. Đánh giá tổng hợp

Định hướng phát triển theo không gian cho phép hình thành một hệ sinh thái KTTT đa dạng nhưng có tính liên kết cao, trong đó:

- Vùng nông nghiệp trọng điểm đóng vai trò sản xuất và xuất khẩu
- Vùng nông thôn đảm nhiệm hỗ trợ và cung ứng dịch vụ
- Vùng du lịch tạo ra giá trị gia tăng thông qua dịch vụ và trải nghiệm

Sự phân hóa này không làm tách rời các khu vực mà ngược lại, tạo điều kiện hình thành liên kết ngang và dọc giữa các vùng, từ đó nâng cao hiệu quả tổng thể của KTTT tỉnh An Giang trong bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững.

4.6. Khung chiến lược phát triển (Strategic Framework)

Để đảm bảo tính nhất quán và khả thi trong triển khai, phát triển kinh tế tập thể (KTTT) tỉnh An Giang giai đoạn 2026–2030 cần được cấu trúc theo mô hình chuỗi giá trị chiến lược:

INPUT → TRANSFORMATION → OUTPUT → OUTCOME

Đây là cách tiếp cận phổ biến trong quản trị phát triển, giúp liên kết chặt chẽ giữa nguồn lực đầu vào và tác động đầu ra.

(1) Input (Đầu vào)

Bao gồm các yếu tố nền tảng quyết định khả năng vận hành của hệ thống KTTT:

- Chính sách: Hệ thống văn bản pháp lý, cơ chế hỗ trợ HTX (thuế, đất đai, tín dụng)
- Vốn: Nguồn lực tài chính từ ngân sách, tín dụng và xã hội hóa
- Nhân lực: Đội ngũ cán bộ quản lý HTX và lao động có kỹ năng

Ý nghĩa: Đầu vào đầy đủ và chất lượng cao là điều kiện tiên quyết để kích hoạt quá trình chuyển đổi của HTX.

(2) Transformation (Chuyển đổi)

Đây là giai đoạn cốt lõi, phản ánh sự thay đổi về chất của KTTT:

- Đổi mới quản trị HTX theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả
- Tăng cường liên kết giữa HTX với doanh nghiệp, nông hộ và thị trường
- Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Ý nghĩa: Quá trình chuyển đổi quyết định khả năng chuyển hóa nguồn lực thành giá trị thực tế, phù hợp với lý thuyết chuyển đổi thể chế và đổi mới sáng tạo.

(3) Output (Đầu ra)

Kết quả trực tiếp của quá trình chuyển đổi:

- Sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn trong nước và quốc tế
- Dịch vụ HTX chuyên nghiệp
- Gia tăng số lượng HTX hoạt động hiệu quả

Ý nghĩa: Output phản ánh hiệu quả vận hành trong ngắn hạn và là cơ sở để tạo ra tác động dài hạn.

(4) Outcome (Tác động)

Tác động cuối cùng đối với nền kinh tế – xã hội:

- Tăng thu nhập cho thành viên HTX và nông hộ
- Phát triển kinh tế nông thôn bền vững
- Nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương

Ý nghĩa: Outcome là mục tiêu tối thượng, phản ánh thành công của toàn bộ chiến lược phát triển KTTT.

4.7. Định hướng đột phá

Để đạt được các mục tiêu chiến lược, cần xác định các “điểm đột phá” mang tính dẫn dắt, tạo thay đổi nhanh và lan tỏa.

(1) Đột phá về thể chế

- Hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển HTX theo hướng đồng bộ và nhất quán
- Đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ

Ý nghĩa: Thể chế là “khung xương” của hệ thống; cải cách thể chế sẽ tạo môi trường thuận lợi cho HTX phát triển.

(2) Đột phá về liên kết chuỗi

- Tăng cường kết nối HTX – doanh nghiệp – thị trường
- Phát triển các mô hình hợp đồng liên kết và chuỗi giá trị

Ý nghĩa: Liên kết chuỗi giúp HTX vượt qua hạn chế về quy mô, nâng cao giá trị gia tăng và giảm rủi ro thị trường.

(3) Đột phá về chuyển đổi số

- Xây dựng nền tảng số cho HTX (quản lý, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử)
- Khuyến khích ứng dụng công nghệ trong sản xuất và kinh doanh

Ý nghĩa: Chuyển đổi số là yếu tố “nhảy vọt”, giúp HTX rút ngắn khoảng cách phát triển và nâng cao tính minh bạch.

(4) Đột phá về nguồn nhân lực

- Đào tạo đội ngũ “CEO HTX” chuyên nghiệp
- Nâng cao năng lực quản trị, marketing và tài chính

Ý nghĩa: Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quyết định sự thành công của HTX kiểu mới.

4.8. Đánh giá tính khả thi

Việc triển khai chiến lược phát triển KTTT tỉnh An Giang được đánh giá là có tính khả thi cao, dựa trên các cơ sở sau:

(1) Các yếu tố thuận lợi

- Sự hỗ trợ từ Trung ương: Chính sách phát triển KTTT ngày càng được hoàn thiện và ưu tiên
- Phù hợp với xu hướng thị trường: Nhu cầu về sản phẩm sạch, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững ngày càng gia tăng
- Dựa trên tiềm năng thực tế của địa phương: An Giang có lợi thế về nông nghiệp, tài nguyên du lịch và hệ thống HTX sẵn có

(2) Các điều kiện đảm bảo thực thi

Tuy nhiên, để đảm bảo tính khả thi trong thực tế, cần hội đủ các điều kiện sau:

- Cam kết chính trị mạnh mẽ từ chính quyền các cấp trong việc ưu tiên phát triển KTTT
- Phối hợp liên ngành hiệu quả giữa các sở, ban, ngành và địa phương
- Cơ chế giám sát và đánh giá minh bạch, gắn với hệ thống KPI cụ thể

4.9. Đánh giá tổng hợp

Khung chiến lược và các định hướng đột phá nêu trên cho thấy cách tiếp cận phát triển KTTT tỉnh An Giang theo hướng:

- Hệ thống và logic (thông qua mô hình Input–Output)
- Tập trung vào điểm nghẽn (thể chế, liên kết, công nghệ, nhân lực)
- Hướng tới tác động dài hạn (thu nhập, bền vững, cạnh tranh)

Nếu được triển khai đồng bộ, đây sẽ là nền tảng quan trọng để KTTT chuyển từ vai trò hỗ trợ sang động lực phát triển kinh tế nông thôn trong giai đoạn mới.

PHẦN 5.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH AN GIANG

GIAI ĐOẠN 2026–2030

5.1. Khung tiếp cận tổng thể

Hệ thống giải pháp phát triển kinh tế tập thể (KTTT) tỉnh An Giang được xây dựng theo một logic phát triển tuần tự và có tính hệ thống, thể hiện qua chuỗi:

Thể chế → Nguồn lực → Năng lực HTX → Liên kết thị trường → Công nghệ → Phát triển bền vững

Cách tiếp cận này phản ánh một tiến trình phát triển từ điều kiện nền tảng đến kết quả cuối cùng, trong đó mỗi thành tố vừa độc lập vừa có mối quan hệ tương tác chặt chẽ.

(1) Thể chế (Institutions)

Thể chế là yếu tố khởi điểm, đóng vai trò “khung khổ” định hình hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế. Một hệ thống chính sách minh bạch, ổn định và hiệu quả sẽ:

- Tạo môi trường thuận lợi cho HTX phát triển
- Giảm chi phí giao dịch
- Khuyến khích đầu tư và đổi mới

Quan điểm này phù hợp với lý thuyết kinh tế thể chế của Douglass North (1990), nhấn mạnh rằng chất lượng thể chế quyết định hiệu quả hoạt động kinh tế.

(2) Nguồn lực (Resources)

Nguồn lực bao gồm:

- Vốn tài chính
- Nguồn nhân lực
- Hạ tầng kỹ thuật

Đây là điều kiện cần để HTX có thể vận hành và mở rộng hoạt động. Tuy nhiên, nguồn lực chỉ phát huy hiệu quả khi được phân bổ hợp lý và gắn với cơ chế sử dụng hiệu quả.

(3) Năng lực HTX (Cooperative Capacity)

Năng lực nội tại của HTX là yếu tố trung tâm trong khung tiếp cận, bao gồm:

- Năng lực quản trị

- Năng lực tổ chức sản xuất
- Năng lực kinh doanh và marketing

Việc nâng cao năng lực HTX giúp chuyển hóa nguồn lực đầu vào thành giá trị thực tế, đồng thời tăng khả năng thích ứng với môi trường cạnh tranh.

(4) Liên kết thị trường (Market Linkages)

Trong bối cảnh kinh tế thị trường, HTX không thể hoạt động hiệu quả nếu thiếu liên kết. Do đó, cần:

- Kết nối HTX với doanh nghiệp và hệ thống phân phối
- Tham gia vào chuỗi giá trị ngành hàng

Điều này phù hợp với lý thuyết chuỗi giá trị của Michael Porter (1985), trong đó giá trị gia tăng được tạo ra thông qua sự phối hợp giữa các tác nhân trong chuỗi.

(5) Công nghệ (Technology)

Công nghệ, đặc biệt là chuyển đổi số, đóng vai trò là “đòn bẩy” nâng cao hiệu quả:

- Tối ưu hóa quy trình sản xuất
- Minh bạch hóa thông tin
- Mở rộng thị trường thông qua nền tảng số

Việc ứng dụng công nghệ giúp HTX rút ngắn khoảng cách phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh.

(6) Phát triển bền vững (Sustainable Development)

Đây là mục tiêu cuối cùng của toàn bộ hệ thống giải pháp, bao gồm:

- Tăng thu nhập cho thành viên HTX
- Bảo vệ môi trường
- Đảm bảo công bằng xã hội

Quan điểm này phù hợp với cách tiếp cận phát triển bao trùm của World Bank (2020), nhấn mạnh rằng tăng trưởng kinh tế cần đi đôi với bao trùm và bền vững.

Đánh giá tổng hợp

Khung tiếp cận tổng thể nêu trên có một số đặc điểm nổi bật:

- Tính hệ thống: Các yếu tố được sắp xếp theo trình tự logic từ nguyên nhân đến kết quả
- Tính liên kết: Mỗi thành tố có mối quan hệ tương hỗ, tạo thành một chuỗi giá trị phát triển

- Tính hiện đại: Tích hợp các yếu tố công nghệ và phát triển bền vững
- Tính thực tiễn cao: Phù hợp với điều kiện phát triển KTTT tại An Giang

Như vậy, khung tiếp cận này không chỉ là nền tảng lý luận mà còn là kim chỉ nam cho việc thiết kế và triển khai các nhóm giải pháp cụ thể trong các mục tiếp theo, đảm bảo phát triển KTTT theo hướng hiệu quả, bền vững và hội nhập.

5.2. Nhóm giải pháp về thể chế và chính sách

Thể chế và chính sách giữ vai trò trung tâm trong việc định hình môi trường hoạt động của các hợp tác xã (HTX). Một hệ thống thể chế hiệu quả không chỉ giảm chi phí giao dịch mà còn tạo động lực cho đổi mới, liên kết và mở rộng thị trường. Theo OECD (2022), chất lượng thể chế là yếu tố quyết định hiệu quả và tính bền vững của khu vực kinh tế tập thể.

5.2.1. Hoàn thiện khung chính sách địa phương

Mục tiêu

Tạo lập môi trường pháp lý minh bạch, ổn định và thuận lợi nhằm thúc đẩy HTX phát triển theo hướng hiện đại, tự chủ và định hướng thị trường.

(1) Ban hành chương trình phát triển KTTT cấp tỉnh

- Xây dựng và triển khai Chương trình phát triển KTTT tỉnh An Giang giai đoạn 2026–2030 với:
 - Mục tiêu rõ ràng (KPI định lượng)
 - Lộ trình thực hiện cụ thể
 - Phân công trách nhiệm giữa các cơ quan

Ý nghĩa: Đây là công cụ định hướng chiến lược, đảm bảo tính nhất quán trong hoạch định và triển khai chính sách.

(2) Xây dựng chính sách đặc thù theo lĩnh vực ưu tiên

Do đặc điểm đa dạng của KTTT, cần thiết kế các chính sách “may đo” cho từng lĩnh vực:

- HTX nông nghiệp công nghệ cao:
 - Hỗ trợ đầu tư hạ tầng và công nghệ
 - Khuyến khích ứng dụng chuyển đổi số
- HTX du lịch cộng đồng:
 - Hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch
 - Đào tạo kỹ năng dịch vụ và quản trị

Ý nghĩa: Chính sách đặc thù giúp khai thác tối đa lợi thế so sánh của từng ngành, tránh áp dụng một mô hình cứng nhắc.

(3) Đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Rút gọn quy trình:
 - Thành lập HTX
 - Đăng ký hoạt động
 - Tiếp cận chính sách hỗ trợ
- Ứng dụng công nghệ số trong giải quyết thủ tục hành chính
Ý nghĩa: Giảm chi phí gia nhập thị trường, khuyến khích thành lập HTX mới và nâng cao tính minh bạch.

(4) Sử dụng hiệu quả các công cụ chính sách

Các công cụ chính sách cần được thiết kế đồng bộ, bao gồm:

- Ưu đãi thuế: giảm gánh nặng tài chính trong giai đoạn đầu
- Hỗ trợ đất đai: tạo điều kiện tích tụ và mở rộng sản xuất
- Trợ cấp đào tạo: nâng cao năng lực quản trị và kỹ thuật
Ý nghĩa: Đây là các “đòn bẩy” quan trọng giúp HTX vượt qua rào cản ban đầu và phát triển bền vững.

5.2.2. Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách

Bên cạnh việc hoàn thiện chính sách, hiệu quả thực thi là yếu tố quyết định thành công trong thực tế.

(1) Thiết lập đầu mối quản lý thống nhất

- Xác định cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm chính về phát triển KTTT
- Tránh chồng chéo chức năng giữa các đơn vị

Ý nghĩa: Tăng tính trách nhiệm giải trình và hiệu quả điều phối chính sách.

(2) Tăng cường phối hợp liên ngành

Đẩy mạnh sự phối hợp giữa:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Liên minh HTX

Thông qua:

- Cơ chế phối hợp chính thức
- Chia sẻ dữ liệu và thông tin

Ý nghĩa: Đảm bảo tính đồng bộ trong triển khai chính sách, tránh phân mảnh và trùng lặp nguồn lực.

(3) Xây dựng hệ thống đánh giá chính sách (Policy Evaluation)

- Thiết lập bộ chỉ tiêu đánh giá (KPI)
- Thực hiện giám sát và đánh giá định kỳ
- Công khai kết quả thực hiện

Ý nghĩa: Giúp:

- Đo lường hiệu quả chính sách
- Điều chỉnh kịp thời
- Nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình

Đánh giá tổng hợp

Nhóm giải pháp về thể chế và chính sách thể hiện vai trò là nền tảng khởi động toàn bộ hệ thống phát triển KTTT, với các đặc điểm:

- Tính định hướng cao: thông qua chương trình phát triển cấp tỉnh
- Tính linh hoạt: thông qua chính sách đặc thù theo ngành
- Tính hiệu quả: nhờ cải cách thủ tục và công cụ hỗ trợ
- Tính thực thi: nhấn mạnh phối hợp và đánh giá chính sách

Nếu được triển khai đồng bộ, nhóm giải pháp này sẽ tạo ra môi trường thể chế thuận lợi, từ đó thúc đẩy các nhóm giải pháp tiếp theo (tài chính, nhân lực, thị trường, công nghệ) phát huy hiệu quả.

5.3. Nhóm giải pháp về tài chính và tín dụng

Tài chính và tín dụng là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự phát triển của HTX, đặc biệt trong bối cảnh các HTX thường có quy mô nhỏ, tài sản thế chấp hạn chế và năng lực quản trị tài chính chưa cao. Theo World Bank (2020), khả năng tiếp cận tài chính đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh và tính bền vững của HTX.

5.3.1. Mở rộng tiếp cận tín dụng

Mục tiêu

Tăng khả năng tiếp cận các nguồn vốn chính thức cho HTX, qua đó thúc đẩy đầu tư sản xuất, đổi mới công nghệ và mở rộng thị trường.

(1) Thiết kế gói tín dụng chuyên biệt cho HTX

- Xây dựng các chương trình tín dụng riêng dành cho HTX với:
 - Lãi suất ưu đãi
 - Thời hạn vay linh hoạt (phù hợp chu kỳ sản xuất nông nghiệp, du lịch)

- Cơ chế bảo lãnh tín dụng
- Khuyến khích các tổ chức tín dụng:
 - Phát triển sản phẩm tài chính phù hợp với mô hình HTX
 - Tăng cường cho vay không dựa hoàn toàn vào tài sản thế chấp

Ý nghĩa: Gói tín dụng chuyên biệt giúp giải quyết bất cân xứng giữa đặc thù hoạt động của HTX và các tiêu chuẩn tín dụng truyền thống.

(2) Đơn giản hóa điều kiện và thủ tục vay vốn

- Rút gọn quy trình xét duyệt hồ sơ
 - Linh hoạt trong yêu cầu tài sản đảm bảo
 - Áp dụng đánh giá tín dụng dựa trên:
 - Phương án sản xuất – kinh doanh
 - Dòng tiền dự kiến
 - Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong thẩm định và giải ngân
- Ý nghĩa: Giảm rào cản tiếp cận vốn, đặc biệt đối với các HTX nhỏ và mới thành lập.

(3) Phát triển mô hình tín dụng dựa trên chuỗi giá trị

- Thúc đẩy mô hình tài trợ theo chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ:
 - Doanh nghiệp dẫn dắt (anchor firms)
 - HTX đóng vai trò tổ chức sản xuất
 - Ngân hàng cung cấp vốn dựa trên hợp đồng đầu ra
- Các hình thức cụ thể:
 - Tài trợ hợp đồng (contract financing)
 - Tín dụng dựa trên hóa đơn (invoice financing)
 - Tài trợ chuỗi cung ứng (supply chain finance)

Ý nghĩa: Giảm rủi ro tín dụng cho ngân hàng, đồng thời tạo điều kiện để HTX tiếp cận vốn mà không cần tài sản thế chấp lớn.

Phân tích mở rộng (gợi ý đưa vào giáo trình)

(4) Phát triển hệ sinh thái tài chính hỗ trợ HTX

- Thành lập hoặc tăng cường vai trò của:
 - Quỹ hỗ trợ phát triển HTX
 - Quỹ bảo lãnh tín dụng
- Khuyến khích:
 - Tài chính vi mô

- Fintech trong cho vay HTX

Ý nghĩa: Đa dạng hóa nguồn vốn, giảm phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng truyền thống.

(5) Nâng cao năng lực tài chính của HTX

- Đào tạo:
 - Quản trị tài chính
 - Lập phương án kinh doanh khả thi
- Minh bạch hóa:
 - Báo cáo tài chính
 - Quản lý dòng tiền

Ý nghĩa: Tăng độ tin cậy của HTX đối với các tổ chức tín dụng, từ đó cải thiện khả năng vay vốn.

Đánh giá tổng hợp

Nhóm giải pháp tài chính và tín dụng có vai trò:

- Tạo nguồn lực đầu tư cho HTX phát triển sản xuất
- Giảm rủi ro tài chính thông qua các mô hình tín dụng mới
- Tăng khả năng hội nhập thị trường thông qua tài trợ chuỗi giá trị

Tuy nhiên, để các giải pháp này phát huy hiệu quả, cần có sự kết hợp chặt chẽ với:

- Nhóm giải pháp thể chế – chính sách (5.2)
- Nhóm giải pháp nâng cao năng lực quản trị HTX

5.3.2. Phát triển quỹ hỗ trợ HTX

Mục tiêu

Thiết lập một cơ chế tài chính trung gian mang tính đặc thù nhằm hỗ trợ HTX tiếp cận vốn với chi phí hợp lý, đồng thời giảm thiểu rủi ro cho hệ thống tín dụng chính thức.

(1) Thành lập và nâng cấp Quỹ hỗ trợ phát triển HTX cấp tỉnh

- củng cố và nâng cao năng lực hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh An Giang theo hướng:
 - Tăng vốn điều lệ từ ngân sách địa phương
 - Đa dạng hóa nguồn vốn (huy động từ tổ chức tài chính, dự án quốc tế)
 - Nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản lý quỹ
- Xây dựng cơ chế vận hành:

- Minh bạch, tự chủ tài chính từng phần
- Có sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước

Ý nghĩa: Quỹ đóng vai trò là “cầu nối tài chính”, đặc biệt quan trọng đối với các HTX không đủ điều kiện tiếp cận vốn ngân hàng.

(2) Chức năng cốt lõi của Quỹ

a) Cho vay ưu đãi

- Cung cấp các khoản vay với:
 - Lãi suất thấp hơn thị trường
 - Thời hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất
 - Điều kiện vay linh hoạt
- Ưu tiên:
 - HTX mới thành lập
 - HTX trong lĩnh vực nông nghiệp, du lịch cộng đồng, chuyển đổi số

Ý nghĩa: Giúp HTX vượt qua “rào cản vốn ban đầu” và duy trì hoạt động ổn định.

b) Bảo lãnh tín dụng

- Quỹ đóng vai trò bảo lãnh cho HTX vay vốn tại ngân hàng
- Giảm yêu cầu về tài sản thế chấp

Ý nghĩa: Tăng khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, đồng thời chia sẻ rủi ro giữa các bên (HTX – ngân hàng – quỹ).

(3) Định hướng nâng cao hiệu quả hoạt động quỹ

- Áp dụng cơ chế đánh giá tín dụng dựa trên:
 - Hiệu quả phương án kinh doanh
 - Mức độ liên kết chuỗi giá trị
- Tăng cường:
 - Kiểm soát rủi ro
 - Minh bạch tài chính
 - Ứng dụng công nghệ số trong quản lý quỹ

Ý nghĩa: Đảm bảo quỹ hoạt động bền vững, tránh phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách.

5.3.3. Huy động nguồn lực xã hội

Mục tiêu

Mở rộng nguồn vốn ngoài khu vực nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển KTTT theo hướng thị trường, giảm gánh nặng cho ngân sách công.

(1) Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào HTX

- Tạo cơ chế khuyến khích:
 - Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp hợp tác với HTX
 - Hỗ trợ chi phí liên kết sản xuất – tiêu thụ
- Các hình thức hợp tác:
 - Doanh nghiệp góp vốn vào HTX
 - Liên kết sản xuất theo hợp đồng
 - Đầu tư vào hạ tầng và công nghệ

Ý nghĩa: Tận dụng nguồn lực tài chính, công nghệ và thị trường từ khu vực doanh nghiệp để nâng cao năng lực HTX.

(2) Thúc đẩy mô hình hợp tác công – tư (PPP)

- Áp dụng mô hình Public–Private Partnership trong các lĩnh vực:
 - Hạ tầng nông nghiệp
 - Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng
 - Logistics và chế biến nông sản
- Vai trò các bên:
 - Nhà nước: tạo khung pháp lý và hỗ trợ ban đầu
 - Doanh nghiệp: đầu tư vốn và công nghệ
 - HTX: tổ chức sản xuất và cung ứng

Ý nghĩa: PPP giúp phân bổ rủi ro hợp lý và tối ưu hóa hiệu quả đầu tư, đặc biệt trong các dự án quy mô lớn.

(3) Phát triển các kênh huy động vốn mới (gợi ý mở rộng)

- Tài trợ từ:
 - Tổ chức phi chính phủ (NGOs)
 - Quỹ phát triển quốc tế
- Các hình thức:
 - Gọi vốn cộng đồng (crowdfunding)
 - Tài chính tác động (impact investing)

Ý nghĩa: Đa dạng hóa nguồn lực, phù hợp với xu hướng phát triển bền vững và kinh tế xanh.

Đánh giá tổng hợp

Hai nhóm giải pháp này có mối quan hệ bổ trợ chặt chẽ:

- Quỹ hỗ trợ HTX (5.3.2): đóng vai trò nền tảng, hỗ trợ trực tiếp
- Huy động nguồn lực xã hội (5.3.3): mở rộng quy mô và tạo động lực thị trường

Tổng thể, chúng góp phần:

- Giảm phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng
- Tăng tính linh hoạt của hệ thống tài chính HTX
- Thúc đẩy liên kết đa tác nhân trong nền kinh tế

5.4. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực và quản trị

Nhóm giải pháp này tập trung vào hai hướng chính:

- Nâng cao năng lực đội ngũ quản lý hiện hữu
- Thu hút nguồn nhân lực mới, chất lượng cao

Hai hướng này có tính bổ trợ lẫn nhau, tạo nên sự chuyển đổi toàn diện về chất lượng nhân lực trong khu vực KTTT.

5.4.1. Nâng cao năng lực quản trị HTX

Mục tiêu

Phát triển đội ngũ lãnh đạo và cán bộ quản lý HTX có đủ năng lực về chiến lược, tài chính, thị trường và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh.

(1) Thiết kế chương trình đào tạo chuyên sâu

Các chương trình đào tạo cần được chuẩn hóa theo nhu cầu thực tiễn của HTX, bao gồm:

- Chương trình “CEO HTX”:
 - Tư duy chiến lược và lãnh đạo
 - Quản trị đổi mới và chuyển đổi số
 - Quản trị chuỗi giá trị
- Đào tạo quản trị tài chính:
 - Lập và phân tích báo cáo tài chính
 - Quản lý dòng tiền
 - Lập phương án vay vốn
- Đào tạo marketing nông sản:
 - Xây dựng thương hiệu
 - Phát triển kênh phân phối

- Ứng dụng thương mại điện tử

Ý nghĩa: Chuyển đổi từ mô hình quản lý mang tính kinh nghiệm sang quản trị chuyên nghiệp, dựa trên kiến thức và dữ liệu.

(2) Đa dạng hóa hình thức đào tạo

- Kết hợp:
 - Đào tạo trực tiếp (workshop, tập huấn tại địa phương)
 - Đào tạo trực tuyến (e-learning, webinar)
- Xây dựng các nền tảng học tập linh hoạt:
 - Học theo mô-đun
 - Học theo tình huống thực tiễn

Ý nghĩa: Tăng khả năng tiếp cận đào tạo, đặc biệt đối với các HTX ở khu vực nông thôn.

(3) Tăng cường hợp tác với cơ sở đào tạo

- Liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu để:
 - Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp
 - Cử chuyên gia tham gia giảng dạy
 - Tư vấn trực tiếp cho HTX
- Gắn đào tạo với:
 - Nghiên cứu ứng dụng
 - Chuyển giao công nghệ

Ý nghĩa: Đảm bảo tính cập nhật, khoa học và thực tiễn của nội dung đào tạo.

(4) Đánh giá và chuẩn hóa năng lực quản trị

- Xây dựng bộ tiêu chuẩn năng lực cho:
 - Giám đốc HTX
 - Hội đồng quản trị
- Thực hiện:
 - Đánh giá định kỳ
 - Cấp chứng chỉ năng lực

Ý nghĩa: Tạo động lực học tập và nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản trị HTX.

5.4.2. Thu hút nhân lực chất lượng cao

Mục tiêu

Bổ sung nguồn nhân lực trẻ, có trình độ chuyên môn và tư duy đổi mới, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của HTX.

(1) Xây dựng chính sách thu hút nhân lực

- Hỗ trợ thu nhập:
 - Trợ cấp lương ban đầu cho nhân sự có trình độ cao
 - Hỗ trợ chi phí sinh hoạt tại địa phương
- Ưu đãi làm việc tại HTX:
 - Cơ hội tham gia quản lý
 - Môi trường làm việc ổn định, gắn với phát triển cộng đồng
 - Chính sách đãi ngộ dài hạn (cổ phần hóa nội bộ, chia lợi nhuận)

Ý nghĩa: Giảm khoảng cách hấp dẫn giữa khu vực HTX và khu vực doanh nghiệp tư nhân.

(2) Khuyến khích sinh viên và thanh niên tham gia HTX

- Thúc đẩy:
 - Khởi nghiệp HTX trong lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, kinh tế xanh
 - Các mô hình HTX đổi mới sáng tạo
- Chính sách hỗ trợ:
 - Vốn khởi nghiệp
 - Đào tạo kỹ năng
 - Kết nối thị trường

Ý nghĩa: Tạo nguồn lực kế thừa và thúc đẩy đổi mới trong khu vực KTTT.

(3) Gắn kết đào tạo với thị trường lao động HTX (gợi ý mở rộng)

- Xây dựng chương trình:
 - Thực tập tại HTX
 - “Đặt hàng đào tạo” từ HTX cho các trường đại học
- Phát triển hệ sinh thái:
 - Kết nối sinh viên – HTX – doanh nghiệp

Ý nghĩa: Rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn, nâng cao khả năng làm việc ngay của nhân lực.

Đánh giá tổng hợp

Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực và quản trị có vai trò:

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực (tài chính, đất đai, công nghệ)
- Tăng khả năng cạnh tranh và thích ứng thị trường

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong HTX

Đây là nhóm giải pháp mang tính dài hạn và bền vững, bởi nó tác động trực tiếp đến “chất lượng bên trong” của HTX.

5.5. Nhóm giải pháp về liên kết chuỗi giá trị

Mục tiêu

Tăng cường liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị nhằm:

- Nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm
- Ổn định đầu ra
- Giảm rủi ro thị trường cho HTX và thành viên

5.5.1. Phát triển mô hình liên kết

(1) Liên kết HTX – Doanh nghiệp – Nông dân

- Cấu trúc liên kết:
 - Nông dân: sản xuất theo tiêu chuẩn
 - HTX: tổ chức sản xuất, kiểm soát chất lượng
 - Doanh nghiệp: chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu
- Vai trò của HTX:
 - Trung gian tổ chức sản xuất
 - Đảm bảo tiêu chuẩn và truy xuất nguồn gốc
 - Đại diện đàm phán với doanh nghiệp

Ý nghĩa: Giải quyết tình trạng sản xuất manh mún, nâng cao quy mô và tính đồng nhất của sản phẩm.

(2) Liên kết HTX – Hệ thống phân phối – Xuất khẩu

- Phát triển liên kết với:
 - Siêu thị, chuỗi bán lẻ hiện đại
 - Doanh nghiệp xuất khẩu
- Yêu cầu:
 - Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng (VietGAP, GlobalGAP...)
 - Bao bì, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc

Ý nghĩa: Giúp HTX tiếp cận thị trường có giá trị cao, thay vì phụ thuộc vào thương lái truyền thống.

5.5.2. Xây dựng chuỗi giá trị hoàn chỉnh

(1) Sự cần thiết của chuỗi giá trị tích hợp

Trong mô hình truyền thống, HTX chủ yếu tham gia khâu sản xuất, dẫn đến:

- Giá trị gia tăng thấp
- Phụ thuộc vào trung gian
- Dễ bị ép giá

Do đó, HTX cần tham gia sâu hơn vào toàn bộ chuỗi giá trị.

(2) Các khâu HTX cần tham gia

- Sản xuất:
 - Ứng dụng kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa quy trình
- Sơ chế:
 - Làm sạch, phân loại, đóng gói ban đầu
- Chế biến:
 - Tăng giá trị sản phẩm (ví dụ: gạo đóng gói thương hiệu, sản phẩm chế biến từ nông sản)
- Phân phối:
 - Bán hàng trực tiếp
 - Thương mại điện tử
 - Kết nối hệ thống bán lẻ

Ý nghĩa: Việc tham gia nhiều khâu giúp HTX:

- Tăng giá trị gia tăng
- Kiểm soát chất lượng toàn chuỗi
- Xây dựng thương hiệu riêng

(3) Điều kiện để phát triển chuỗi giá trị hoàn chỉnh

- Năng lực quản trị tốt
- Tiếp cận vốn và công nghệ
- Liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp

Ý nghĩa: Chuỗi giá trị hoàn chỉnh chỉ hiệu quả khi có sự đồng bộ giữa các yếu tố nguồn lực.

5.5.3. Hợp đồng hóa sản xuất

(1) Khái niệm và vai trò

Hợp đồng hóa sản xuất là việc thiết lập các thỏa thuận chính thức giữa HTX và đối tác (doanh nghiệp, nhà phân phối) về:

- Sản lượng

- Chất lượng
- Giá cả
- Thời gian giao hàng

Ý nghĩa: Giúp giảm thiểu rủi ro thị trường và tạo sự ổn định trong sản xuất.

(2) Khuyến khích hợp đồng dài hạn

- Thiết lập hợp đồng nhiều năm giữa:
 - HTX và doanh nghiệp chế biến
 - HTX và hệ thống phân phối
- Nội dung:
 - Cam kết sản lượng ổn định
 - Cơ chế điều chỉnh giá linh hoạt

Ý nghĩa: Tạo niềm tin và thúc đẩy đầu tư dài hạn từ cả hai phía.

(3) Bao tiêu sản phẩm

- Doanh nghiệp cam kết mua toàn bộ hoặc một phần sản phẩm của HTX
- HTX cam kết:
 - Sản xuất theo tiêu chuẩn
 - Đảm bảo chất lượng

Ý nghĩa: Giảm rủi ro “được mùa mất giá”, ổn định thu nhập cho thành viên HTX.

Đánh giá tổng hợp

Nhóm giải pháp liên kết chuỗi giá trị mang lại các tác động:

- Kinh tế: tăng giá trị gia tăng và thu nhập
- Thị trường: mở rộng kênh tiêu thụ và xuất khẩu
- Tổ chức: nâng cao vai trò trung tâm của HTX trong chuỗi

Đây là nhóm giải pháp mang tính đột phá, giúp chuyển đổi HTX từ “tổ chức sản xuất” sang “tác nhân kinh tế trong chuỗi giá trị”.

5.6. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Mục tiêu

Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số nhằm:

- Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm
- Tăng khả năng quản trị và minh bạch thông tin
- Mở rộng thị trường thông qua nền tảng số

5.6.1. Ứng dụng công nghệ trong sản xuất

(1) Phát triển nông nghiệp thông minh

- Áp dụng mô hình nông nghiệp thông minh (smart agriculture):
 - Tự động hóa tưới tiêu
 - Giám sát điều kiện môi trường (đất, nước, thời tiết)
 - Tối ưu hóa sử dụng đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật)

Ý nghĩa: Giúp HTX nâng cao năng suất, giảm chi phí và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(2) Ứng dụng công nghệ IoT

- Triển khai các thiết bị Internet of Things trong:
 - Giám sát sản xuất
 - Quản lý trang trại
 - Theo dõi chuỗi cung ứng
- Ví dụ:
 - Cảm biến độ ẩm đất
 - Hệ thống cảnh báo sâu bệnh

Ý nghĩa: Tăng độ chính xác trong sản xuất và giảm phụ thuộc vào kinh nghiệm truyền thống.

(3) Hệ thống truy xuất nguồn gốc

- Ứng dụng:
 - Mã QR
 - Blockchain (trong trường hợp nâng cao)
- Cung cấp thông tin:
 - Nguồn gốc sản phẩm
 - Quy trình sản xuất
 - Tiêu chuẩn chất lượng

Ý nghĩa: Tăng niềm tin của người tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

5.6.2. Chuyển đổi số trong HTX

(1) Xây dựng nền tảng quản lý HTX

- Phát triển hệ thống quản lý tích hợp:
 - Thành viên
 - Sản xuất

- Tài chính
- Kho vận
- Đặc điểm:
 - Dễ sử dụng
 - Phù hợp quy mô HTX
 - Có khả năng mở rộng

Ý nghĩa: Giúp HTX chuyển từ quản lý thủ công sang quản trị dựa trên dữ liệu (data-driven management).

(2) Ứng dụng hệ thống ERP

- Triển khai hệ thống Enterprise Resource Planning để:
 - Tích hợp các chức năng quản lý
 - Tối ưu hóa quy trình vận hành
 - Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực

Ý nghĩa: Giảm chi phí quản lý và tăng tính minh bạch trong hoạt động HTX.

(3) Phát triển thương mại điện tử

- Tham gia các nền tảng:
 - Sàn thương mại điện tử
 - Mạng xã hội
- Xây dựng:
 - Kênh bán hàng trực tuyến
 - Thương hiệu số

Ý nghĩa: Giúp HTX tiếp cận trực tiếp người tiêu dùng, giảm phụ thuộc vào trung gian.

5.6.3. Hỗ trợ từ nhà nước

(1) Tài trợ và hỗ trợ công nghệ

- Hỗ trợ:
 - Chi phí phần mềm quản lý
 - Hạ tầng số (internet, thiết bị)
- Khuyến khích:
 - Chuyển giao công nghệ
 - Ứng dụng công nghệ mới

Ý nghĩa: Giảm chi phí đầu tư ban đầu – rào cản lớn đối với HTX.

(2) Đào tạo kỹ năng số

- Tổ chức các chương trình đào tạo:
 - Kỹ năng sử dụng phần mềm quản lý
 - Kỹ năng bán hàng online
 - Phân tích dữ liệu cơ bản
- Đối tượng:
 - Ban quản trị HTX
 - Thành viên HTX

Ý nghĩa: Đảm bảo công nghệ được sử dụng hiệu quả, tránh tình trạng “đầu tư nhưng không vận hành được”.

(3) Xây dựng hệ sinh thái số cho HTX (gợi ý mở rộng)

- Kết nối:
 - HTX – doanh nghiệp – ngân hàng – cơ quan quản lý
- Phát triển:
 - Cổng thông tin HTX
 - Cơ sở dữ liệu dùng chung

Ý nghĩa: Tạo nền tảng số đồng bộ, hỗ trợ ra quyết định và kết nối thị trường.

Đánh giá tổng hợp

Nhóm giải pháp khoa học công nghệ và chuyển đổi số mang lại:

- Hiệu quả sản xuất: tăng năng suất, giảm chi phí
- Hiệu quả quản trị: minh bạch, chính xác, dựa trên dữ liệu
- Hiệu quả thị trường: mở rộng kênh phân phối và nâng cao giá trị sản phẩm

Đây là nhóm giải pháp có tính đột phá và lan tỏa cao, ảnh hưởng đến toàn bộ chuỗi giá trị HTX.

5.7. Nhóm giải pháp về thị trường và thương hiệu

Mục tiêu

- Nâng cao giá trị và khả năng nhận diện sản phẩm HTX
- Mở rộng và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ
- Tăng khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế

5.7.1. Phát triển thương hiệu HTX

(1) Xây dựng nhãn hiệu tập thể

- Phát triển nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm HTX:
 - Đại diện cho nhiều thành viên trong HTX
 - Đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng chung
- Nội dung cần xây dựng:
 - Tên thương hiệu
 - Logo, bao bì
 - Quy chế sử dụng nhãn hiệu

Ý nghĩa: Tạo sự đồng nhất và nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, đặc biệt với nông sản.

(2) Phát triển thương hiệu vùng

- Xây dựng thương hiệu gắn với:
 - Địa phương (ví dụ: An Giang)
 - Đặc sản vùng miền
- Kết hợp:
 - Chỉ dẫn địa lý
 - Câu chuyện sản phẩm (storytelling)

Ý nghĩa: Gia tăng giá trị cảm nhận của sản phẩm, khai thác yếu tố văn hóa – địa lý để tạo lợi thế cạnh tranh.

(3) Chuẩn hóa và bảo vệ thương hiệu (gợi ý mở rộng)

- Đăng ký bảo hộ:
 - Nhãn hiệu
 - Chỉ dẫn địa lý
- Kiểm soát:
 - Chất lượng sản phẩm
 - Việc sử dụng thương hiệu

Ý nghĩa: Tránh tình trạng giả mạo thương hiệu, bảo vệ uy tín lâu dài của HTX.

5.7.2. Mở rộng thị trường

(1) Phát triển kênh phân phối hiện đại

- Đưa sản phẩm HTX vào:
 - Siêu thị

- Chuỗi bán lẻ
- Yêu cầu:
 - Tiêu chuẩn chất lượng cao
 - Bao bì, nhãn mác chuyên nghiệp
 - Khả năng cung ứng ổn định

Ý nghĩa: Tiếp cận người tiêu dùng thành thị và nâng cao giá trị sản phẩm.

(2) Thúc đẩy xuất khẩu

- Kết nối với:
 - Doanh nghiệp xuất khẩu
 - Thị trường quốc tế
- Điều kiện:
 - Đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế
 - Truy xuất nguồn gốc
 - Chứng nhận chất lượng

Ý nghĩa: Mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao giá trị gia tăng.

(3) Phát triển kênh online

- Ứng dụng:
 - Sàn thương mại điện tử
 - Mạng xã hội
- Xây dựng:
 - Gian hàng trực tuyến
 - Chiến lược marketing số

Ý nghĩa: Giảm phụ thuộc vào trung gian, tiếp cận trực tiếp người tiêu dùng với chi phí thấp.

5.7.3. Xúc tiến thương mại

(1) Tham gia hội chợ, triển lãm

- Tham gia:
 - Hội chợ nông sản
 - Triển lãm thương mại trong và ngoài nước
- Mục tiêu:
 - Quảng bá sản phẩm

- Tìm kiếm đối tác

Ý nghĩa: Tăng cơ hội kết nối thị trường và xây dựng hình ảnh thương hiệu.

(2) Tổ chức hoạt động kết nối cung – cầu

- Phối hợp với:
 - Cơ quan quản lý
 - Doanh nghiệp
 - Hệ thống phân phối
- Hình thức:
 - Hội nghị kết nối
 - Sàn giao dịch nông sản

Ý nghĩa: Rút ngắn khoảng cách giữa sản xuất và tiêu dùng, nâng cao hiệu quả thị trường.

(3) Ứng dụng xúc tiến thương mại số (gợi ý mở rộng)

- Livestream bán hàng
- Quảng cáo trực tuyến
- Marketing nội dung (content marketing)

Ý nghĩa: Tăng hiệu quả xúc tiến với chi phí thấp và khả năng tiếp cận rộng.

Đánh giá tổng hợp

Nhóm giải pháp thị trường và thương hiệu mang lại:

- Giá trị kinh tế: tăng giá bán và lợi nhuận
- Giá trị cạnh tranh: nâng cao vị thế sản phẩm HTX
- Giá trị bền vững: xây dựng niềm tin lâu dài với khách hàng

Đây là nhóm giải pháp mang tính đầu ra, quyết định sự thành công cuối cùng của toàn bộ hệ thống HTX.

5.8. Nhóm giải pháp phát triển bền vững (ESG)

Mục tiêu

- Giảm tác động tiêu cực đến môi trường
- Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên
- Tăng cường trách nhiệm xã hội và giá trị cộng đồng
- Đáp ứng tiêu chuẩn thị trường trong nước và quốc tế

5.8.1. Phát triển kinh tế xanh

(1) Giảm sử dụng hóa chất trong sản xuất

- Hạn chế:
 - Phân bón hóa học
 - Thuốc bảo vệ thực vật
- Thay thế bằng:
 - Phân hữu cơ
 - Biện pháp sinh học

Ý nghĩa: Giảm ô nhiễm môi trường đất và nước, đồng thời bảo vệ sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng.

(2) Thúc đẩy sản xuất hữu cơ

- Phát triển mô hình:
 - Nông nghiệp hữu cơ
 - Nông nghiệp sinh thái
- Đáp ứng các tiêu chuẩn:
 - Chứng nhận hữu cơ
 - Quy trình sản xuất bền vững

Ý nghĩa: Tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường cao cấp và xuất khẩu.

(3) Gắn kinh tế xanh với thương hiệu (gợi ý mở rộng)

- Xây dựng hình ảnh:
 - “Sản phẩm sạch”
 - “Sản phẩm thân thiện môi trường”

Ý nghĩa: Tạo lợi thế cạnh tranh và nâng cao giá trị thương hiệu HTX.

5.8.2. Phát triển kinh tế tuần hoàn

(1) Tái sử dụng phụ phẩm

- Tận dụng:
 - Phụ phẩm nông nghiệp (rơm rạ, trấu, vỏ trái cây...)
 - Chất thải chăn nuôi
- Ứng dụng:
 - Sản xuất phân hữu cơ
 - Sản xuất năng lượng sinh học (biogas)

Ý nghĩa: Giảm chi phí đầu vào và tối ưu hóa sử dụng tài nguyên.

(2) Giảm thiểu chất thải

- Áp dụng:
 - Quy trình sản xuất tiết kiệm tài nguyên
 - Công nghệ xử lý chất thải
- Thúc đẩy:
 - Tái chế
 - Tái sử dụng

Ý nghĩa: Giảm tác động môi trường và phù hợp với xu hướng phát triển bền vững toàn cầu.

(3) Mô hình sản xuất khép kín (gợi ý mở rộng)

- Liên kết các hoạt động:
 - Trồng trọt – chăn nuôi – chế biến

Ý nghĩa: Tạo hệ sinh thái sản xuất bền vững, giảm phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài.

5.8.3. Trách nhiệm xã hội của HTX

(1) Tạo việc làm và nâng cao thu nhập

- Tạo việc làm ổn định cho:
 - Thành viên HTX
 - Lao động địa phương
- Cải thiện:
 - Thu nhập
 - Điều kiện làm việc

Ý nghĩa: Góp phần phát triển kinh tế địa phương và giảm nghèo bền vững.

(2) Hỗ trợ và phát triển cộng đồng

- Tham gia:
 - Hoạt động xã hội
 - Xây dựng nông thôn mới
- Hỗ trợ:
 - Hộ nghèo
 - Nhóm yếu thế

Ý nghĩa: Tăng tính gắn kết cộng đồng – đặc trưng cốt lõi của mô hình HTX.

(3) Nâng cao quản trị ESG (gợi ý mở rộng)

- Xây dựng:
 - Báo cáo phát triển bền vững
 - Bộ chỉ số ESG cho HTX

Ý nghĩa: Tăng tính minh bạch và khả năng tiếp cận thị trường, đặc biệt là thị trường quốc tế.

Đánh giá tổng hợp

Nhóm giải pháp ESG mang lại các giá trị:

- Môi trường (E): giảm ô nhiễm, bảo vệ tài nguyên
- Xã hội (S): nâng cao phúc lợi cộng đồng
- Quản trị (G): minh bạch và hiệu quả

Đây là nhóm giải pháp mang tính chiến lược dài hạn, giúp HTX phát triển bền vững và thích ứng với các tiêu chuẩn toàn cầu.

5.9. Đánh giá tổng thể hệ thống giải pháp

5.9.1. Tính toàn diện của hệ thống giải pháp

Hệ thống giải pháp được xây dựng theo hướng tiếp cận tích hợp, bao phủ đầy đủ các khía cạnh cốt lõi của phát triển KTTT, bao gồm:

- Thể chế và chính sách: hoàn thiện môi trường pháp lý và cơ chế hỗ trợ HTX
- Nguồn lực sản xuất: đất đai, vốn, lao động và công nghệ
- Thị trường và thương hiệu: phát triển đầu ra và nâng cao giá trị sản phẩm
- Chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo
- Phát triển bền vững (ESG)

Phân tích: Cách tiếp cận này phù hợp với lý thuyết phát triển hệ thống (systems approach), trong đó các yếu tố kinh tế – xã hội – môi trường có mối quan hệ tương tác chặt chẽ. Việc không tập trung đơn lẻ vào một khía cạnh giúp hạn chế tình trạng “phát triển lệch pha”, vốn là điểm yếu phổ biến của nhiều mô hình HTX hiện nay.

5.9.2. Tính khả thi của hệ thống giải pháp

Tính khả thi được thể hiện qua ba phương diện:

(1) Phù hợp với nguồn lực địa phương

- Tận dụng lợi thế sẵn có của An Giang:

- Nông nghiệp (lúa gạo, thủy sản, cây ăn trái)
- Hệ sinh thái sản xuất nông thôn

(2) Dựa trên các mô hình đã được kiểm chứng

- Các giải pháp như:
 - Liên kết chuỗi giá trị
 - Xây dựng thương hiệu vùng
 - Sản xuất nông nghiệp hữu cơ

đã được triển khai thành công tại nhiều địa phương trong và ngoài nước.

(3) Có lộ trình triển khai rõ ràng

- Phân kỳ theo giai đoạn
- Xác định vai trò của:
 - Nhà nước
 - HTX
 - Doanh nghiệp liên kết

Phân tích: Điểm mạnh của hệ thống giải pháp là không mang tính lý thuyết thuần túy mà gắn với thực tiễn quản lý và sản xuất. Điều này làm tăng khả năng chuyển hóa từ chính sách sang hành động.

5.9.3. Tính phù hợp với bối cảnh tỉnh An Giang

An Giang có những đặc thù riêng về:

- Điều kiện tự nhiên:
 - Đồng bằng sông Cửu Long, chịu tác động của biến đổi khí hậu
- Cơ cấu kinh tế:
 - Nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo
- Đặc điểm xã hội:
 - Khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng lớn
 - Truyền thống hợp tác trong sản xuất

Phân tích: Hệ thống giải pháp đã:

- Gắn với lợi thế so sánh của địa phương
- Đồng thời giải quyết các “điểm nghẽn” đặc thù như:
 - Quy mô sản xuất nhỏ lẻ
 - Thiếu liên kết thị trường
 - Hạn chế về công nghệ và quản trị

Nhờ đó, các giải pháp không mang tính “áp đặt” mà có khả năng thích ứng cao với điều kiện thực tế.

5.9.4. Triển vọng và tác động kỳ vọng

Nếu được triển khai đồng bộ và hiệu quả, hệ thống giải pháp có thể tạo ra các tác động quan trọng:

(1) Đối với khu vực KTTT

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của HTX
- Tăng quy mô và hiệu quả hoạt động
- Thúc đẩy chuyển đổi từ sản xuất nhỏ sang sản xuất theo chuỗi giá trị

(2) Đối với kinh tế tỉnh An Giang

- Đóng góp tích cực vào tăng trưởng GRDP
- Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn
- Thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp

(3) Đối với phát triển bền vững

- Giảm áp lực môi trường
- Tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu
- Nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng

5.9.5. Kết luận

Tổng thể, hệ thống giải pháp phát triển KTTT tỉnh An Giang giai đoạn 2026–2030:

- Đảm bảo tính toàn diện về nội dung
- Có tính khả thi cao trong triển khai
- Phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương

Do đó, nếu được tổ chức thực hiện hiệu quả với sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan, khu vực KTTT hoàn toàn có thể:

Trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh An Giang trong giai đoạn tới.

PHẦN 6. MÔ HÌNH KINH TẾ TẬP THỂ ĐIỂN HÌNH VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG

6.1. Nguyên tắc lựa chọn mô hình HTX

6.1.1. Phù hợp với điều kiện tự nhiên – kinh tế địa phương

Mỗi mô hình HTX cần được thiết kế dựa trên các yếu tố đặc thù của tỉnh An Giang, bao gồm:

- Điều kiện tự nhiên:
 - Địa hình đồng bằng, hệ thống sông ngòi dày đặc
 - Chịu tác động của lũ mùa và biến đổi khí hậu
- Cơ cấu kinh tế:
 - Nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo (lúa gạo, thủy sản, cây ăn trái)
- Đặc điểm xã hội:
 - Lao động nông thôn chiếm tỷ trọng lớn
 - Truyền thống hợp tác sản xuất

Phân tích: Nguyên tắc này phản ánh cách tiếp cận “phát triển dựa vào lợi thế so sánh” (comparative advantage). Các mô hình HTX nếu không phù hợp với điều kiện địa phương sẽ khó duy trì hiệu quả và thiếu tính bền vững.

6.1.2. Có khả năng nhân rộng

Một mô hình HTX hiệu quả không chỉ dừng lại ở quy mô thí điểm mà cần có khả năng lan tỏa và áp dụng rộng rãi.

- Điều kiện để nhân rộng:
 - Chi phí triển khai hợp lý
 - Quy trình vận hành rõ ràng
 - Dễ tiếp cận đối với các HTX khác
- Hình thức nhân rộng:
 - Nhân rộng theo địa bàn
 - Nhân rộng theo ngành hàng
 - Nhân rộng theo chuỗi giá trị

Phân tích: Tính nhân rộng giúp tối ưu hóa hiệu quả chính sách và tạo tác động ở cấp độ toàn tỉnh, thay vì chỉ mang lại lợi ích cục bộ. Đây cũng là tiêu chí quan trọng trong đánh giá hiệu quả mô hình phát triển.

6.1.3. Gắn với chuỗi giá trị

Mô hình HTX cần được thiết kế theo hướng tham gia và nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị (value chain), thay vì chỉ tập trung vào sản xuất sơ cấp.

- Các khâu trong chuỗi giá trị:
 - Sản xuất
 - Thu mua
 - Chế biến
 - Phân phối
- Vai trò của HTX:
 - Liên kết nông dân
 - Kết nối với doanh nghiệp
 - Đảm bảo đầu ra ổn định

Phân tích: Việc gắn với chuỗi giá trị giúp:

- Tăng giá trị gia tăng của sản phẩm
- Giảm rủi ro thị trường
- Nâng cao năng lực cạnh tranh

Đây là xu hướng phát triển tất yếu của HTX hiện đại trong bối cảnh hội nhập kinh tế.

6.1.4. Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, các mô hình HTX cần tích hợp yếu tố công nghệ và chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Ứng dụng công nghệ:
 - Công nghệ sản xuất (nông nghiệp thông minh)
 - Công nghệ bảo quản, chế biến
- Chuyển đổi số:
 - Quản lý HTX (phần mềm, dữ liệu)
 - Thương mại điện tử
 - Truy xuất nguồn gốc

Phân tích: Nguyên tắc này giúp HTX:

- Tối ưu hóa chi phí
- Minh bạch hóa thông tin

- Mở rộng thị trường (đặc biệt là kênh online và xuất khẩu)
Đồng thời, đây cũng là điều kiện để HTX đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường.

6.2. Mô hình 1: Hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao (lúa gạo chất lượng cao)

6.2.1. Khái quát mô hình

Mô hình HTX nông nghiệp công nghệ cao trong sản xuất lúa gạo được xây dựng trên nền tảng:

- Tổ chức lại sản xuất theo quy mô tập thể thông qua HTX
- Ứng dụng công nghệ hiện đại vào toàn bộ quy trình canh tác
- Liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong chuỗi giá trị

Phân tích: Khác với mô hình sản xuất truyền thống mang tính nhỏ lẻ, phân tán, mô hình này hướng tới chuẩn hóa quy trình sản xuất và đồng nhất chất lượng sản phẩm, từ đó đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường trong nước và quốc tế.

6.2.2. Đặc điểm của mô hình

(1) Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng

- Áp dụng các tiêu chuẩn:
 - VietGAP
 - GlobalGAP

Ý nghĩa:

- Đảm bảo an toàn thực phẩm
- Tăng khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu
- Nâng cao uy tín và thương hiệu sản phẩm lúa gạo

(2) Ứng dụng công nghệ trong sản xuất

- IoT trong canh tác:
 - Giám sát độ ẩm đất, nước
 - Theo dõi thời tiết, sâu bệnh
- Truy xuất nguồn gốc bằng mã QR:
 - Minh bạch thông tin sản phẩm
 - Tăng niềm tin của người tiêu dùng

Phân tích: Việc ứng dụng công nghệ giúp chuyển từ sản xuất dựa trên kinh nghiệm sang sản xuất dựa trên dữ liệu (data-driven agriculture), qua đó nâng cao hiệu quả và giảm rủi ro.

6.2.3. Chuỗi giá trị của mô hình

Mô hình được tổ chức theo chuỗi giá trị khép kín:

Nông dân → HTX → Doanh nghiệp chế biến → Xuất khẩu

Trong đó:

- Nông dân: thực hiện sản xuất theo quy trình chuẩn
- HTX:
 - Tổ chức sản xuất
 - Kiểm soát chất lượng
 - Đại diện đàm phán với doanh nghiệp
- Doanh nghiệp chế biến:
 - Sơ chế, chế biến sâu
 - Đóng gói, xây dựng thương hiệu
- Thị trường xuất khẩu:
 - Tiêu thụ sản phẩm với giá trị cao

Phân tích: Cấu trúc này giúp HTX đóng vai trò trung tâm liên kết (hub), giải quyết điểm nghẽn lớn nhất của nông nghiệp hiện nay là thiếu liên kết giữa sản xuất và thị trường.

6.2.4. Hiệu quả kỳ vọng của mô hình

(1) Tăng giá bán sản phẩm (15–25%)

- Nhờ:
 - Chất lượng cao
 - Có chứng nhận tiêu chuẩn
 - Truy xuất nguồn gốc rõ ràng

(2) Giảm chi phí đầu vào

- Nhờ:
 - Tối ưu hóa sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật
 - Ứng dụng công nghệ giúp giảm lãng phí

(3) Nâng cao thu nhập và ổn định đầu ra

- Hợp đồng liên kết với doanh nghiệp
- Giảm rủi ro biến động giá thị trường

Phân tích: Hiệu quả của mô hình không chỉ đến từ việc tăng giá bán mà còn từ tối ưu hóa chi phí và giảm rủi ro, từ đó nâng cao lợi nhuận tổng thể cho nông dân và HTX.

6.2.5. Sự phù hợp với chiến lược phát triển

Mô hình HTX nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với định hướng:

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng:
 - Nâng cao giá trị gia tăng
 - Phát triển bền vững
- Chuyển đổi từ “sản lượng” sang “chất lượng”

Theo World Bank (2020), việc ứng dụng công nghệ và nâng cấp chuỗi giá trị là yếu tố then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh của nông nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Mô hình HTX nông nghiệp công nghệ cao (lúa gạo chất lượng cao) là một mô hình điển hình cho chuyển đổi nông nghiệp hiện đại, với các đặc trưng:

- Chuẩn hóa sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế
- Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số
- Liên kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị

Nếu được triển khai hiệu quả, mô hình này không chỉ giúp nâng cao thu nhập cho nông dân mà còn góp phần định vị lại thương hiệu lúa gạo An Giang trên thị trường quốc tế, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững.

6.3. Mô hình 2: Hợp tác xã thủy sản liên kết xuất khẩu

6.3.1. Khái quát mô hình

Mô hình HTX thủy sản liên kết xuất khẩu được tổ chức trên cơ sở:

- Tập hợp các hộ nuôi thủy sản vào HTX
- Chuẩn hóa quy trình nuôi theo tiêu chuẩn quốc tế
- Thiết lập liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu

Phân tích: Mô hình này giúp khắc phục các hạn chế của sản xuất nhỏ lẻ như: chất lượng không đồng đều, thiếu thông tin thị trường và phụ thuộc vào thương lái. Đồng thời, HTX đóng vai trò cầu nối giữa người nuôi và doanh nghiệp, đảm bảo tính ổn định của chuỗi cung ứng.

6.3.2. Đặc điểm của mô hình

(1) Nuôi cá tra/cá basa theo tiêu chuẩn quốc tế

- Áp dụng các tiêu chuẩn:
 - VietGAP
 - GlobalGAP

- Các tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản bền vững (ASC, BAP...)

Ý nghĩa:

- Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thị trường xuất khẩu (EU, Mỹ, Nhật Bản...)
- Nâng cao uy tín sản phẩm thủy sản Việt Nam

(2) Liên kết với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu

- Thiết lập:
 - Hợp đồng bao tiêu sản phẩm
 - Quan hệ hợp tác dài hạn
- Vai trò của doanh nghiệp:
 - Cung cấp thông tin thị trường
 - Hỗ trợ kỹ thuật và tiêu chuẩn
 - Thực hiện chế biến và xuất khẩu

Phân tích: Liên kết này giúp chuyển đổi từ mô hình “sản xuất rồi mới tìm thị trường” sang “sản xuất theo đơn đặt hàng”, qua đó giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả kinh tế.

6.3.3. Cấu trúc chuỗi giá trị

Chuỗi giá trị của mô hình có thể khái quát như sau:

Hộ nuôi → HTX → Doanh nghiệp chế biến → Thị trường xuất khẩu

Trong đó:

- Hộ nuôi: thực hiện quy trình nuôi theo tiêu chuẩn
- HTX:
 - Điều phối sản xuất
 - Kiểm soát chất lượng
 - Đại diện ký kết hợp đồng
- Doanh nghiệp chế biến:
 - Thu mua, chế biến sâu
 - Đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu
- Thị trường quốc tế:
 - Tiêu thụ sản phẩm với giá trị cao và ổn định hơn

6.3.4. Ưu điểm của mô hình

(1) Đảm bảo đầu ra ổn định

- Nhờ hợp đồng liên kết với doanh nghiệp
 - Giảm phụ thuộc vào thương lái và thị trường tự do
- Ý nghĩa: Giúp người nuôi yên tâm sản xuất và có kế hoạch dài hạn.

(2) Giảm rủi ro thị trường

- Hạn chế biến động giá cả
- Giảm nguy cơ “được mùa mất giá”

Phân tích: Rủi ro thị trường là một trong những vấn đề lớn nhất của ngành thủy sản. Mô hình liên kết giúp phân bổ rủi ro giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị, thay vì dồn toàn bộ rủi ro cho người sản xuất.

(3) Nâng cao năng lực cạnh tranh (mở rộng phân tích)

- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế
- Có khả năng truy xuất nguồn gốc
- Đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường

(4) Tăng cường vai trò của HTX (mở rộng phân tích)

- HTX trở thành:
 - Tổ chức đại diện cho người nuôi
 - Trung tâm điều phối chuỗi giá trị

Ý nghĩa: Góp phần nâng cao vị thế của khu vực kinh tế tập thể trong nền kinh tế.

6.3.5. Điều kiện triển khai mô hình

Để mô hình hoạt động hiệu quả, cần đảm bảo:

- Hạ tầng nuôi trồng:
 - Vùng nuôi tập trung
 - Hệ thống xử lý nước
- Năng lực quản lý HTX:
 - Quản trị chuỗi cung ứng
 - Kiểm soát chất lượng
- Sự tham gia của doanh nghiệp:
 - Có năng lực chế biến và xuất khẩu
 - Cam kết hợp tác lâu dài

Mô hình HTX thủy sản liên kết xuất khẩu là một mô hình điển hình của phát triển theo chuỗi giá trị toàn cầu (global value chain), với các đặc trưng:

- Chuẩn hóa sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế
- Liên kết chặt chẽ giữa HTX và doanh nghiệp
- Định hướng thị trường xuất khẩu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, mô hình này không chỉ giúp nâng cao thu nhập cho người nuôi mà còn góp phần khẳng định vị thế ngành thủy sản An Giang trên thị trường thế giới, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương theo hướng hiện đại và bền vững.

6.4. Mô hình 3: Hợp tác xã du lịch cộng đồng

6.4.1. Khái quát mô hình

HTX du lịch cộng đồng được tổ chức dựa trên sự tham gia trực tiếp của người dân địa phương trong việc:

- Cung cấp dịch vụ du lịch
- Quản lý và khai thác tài nguyên bản địa
- Phân phối lợi ích một cách công bằng

Phân tích: Khác với du lịch đại trà do doanh nghiệp dẫn dắt, mô hình này đặt cộng đồng làm trung tâm, trong đó HTX đóng vai trò điều phối, đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế – bảo tồn văn hóa – bảo vệ môi trường.

6.4.2. Khu vực triển khai tiềm năng

(1) Khu vực rừng tràm

- Khai thác:
 - Hệ sinh thái rừng ngập nước
 - Đa dạng sinh học
- Hoạt động:
 - Tham quan bằng xuồng
 - Quan sát chim, trải nghiệm thiên nhiên

(2) Làng nghề truyền thống

- Ví dụ:
 - Làng nghề thủ công
 - Chế biến nông sản
- Hoạt động:
 - Trải nghiệm sản xuất
 - Mua sắm sản phẩm địa phương

(3) Khu văn hóa – tâm linh

- Khai thác:
 - Di tích lịch sử
 - Lễ hội truyền thống
- Hoạt động:
 - Tham quan, tìm hiểu văn hóa
 - Giao lưu cộng đồng

Phân tích: Việc đa dạng hóa không gian du lịch giúp tăng sức hấp dẫn của điểm đến và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

6.4.3. Các loại hình dịch vụ trong mô hình

(1) Dịch vụ lưu trú (Homestay)

- Du khách lưu trú tại nhà dân
- Trải nghiệm đời sống địa phương

Ý nghĩa: Tăng thu nhập trực tiếp cho người dân và tạo trải nghiệm chân thực cho du khách.

(2) Dịch vụ ẩm thực

- Cung cấp:
 - Món ăn đặc sản địa phương
 - Nguyên liệu tại chỗ

Ý nghĩa: Góp phần quảng bá văn hóa ẩm thực và gia tăng giá trị dịch vụ du lịch.

(3) Trải nghiệm nông nghiệp

- Hoạt động:
 - Trồng lúa, thu hoạch
 - Nuôi trồng thủy sản
 - Chế biến nông sản

Phân tích: Đây là yếu tố khác biệt quan trọng, giúp du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp – đặc trưng của An Giang.

6.4.4. Cấu trúc chuỗi giá trị của mô hình

Chuỗi giá trị du lịch cộng đồng có thể được khái quát:

Cộng đồng địa phương → HTX du lịch → Doanh nghiệp lữ hành → Du khách

Trong đó:

- Cộng đồng: cung cấp dịch vụ trực tiếp
- HTX:
 - Tổ chức và điều phối dịch vụ
 - Đảm bảo chất lượng và phân phối lợi ích
- Doanh nghiệp lữ hành:
 - Kết nối thị trường
 - Xây dựng tour
- Du khách:
 - Trải nghiệm và tiêu dùng dịch vụ

6.4.5. Hiệu quả và tác động của mô hình

(1) Phát triển kinh tế địa phương

- Tạo nguồn thu nhập mới
- Đa dạng hóa sinh kế cho người dân nông thôn

(2) Bảo tồn văn hóa và tài nguyên

- Duy trì:
 - Làng nghề truyền thống
 - Giá trị văn hóa bản địa
- Bảo vệ:
 - Môi trường tự nhiên
 - Hệ sinh thái

(3) Tăng cường sự tham gia của cộng đồng

- Người dân trở thành:
 - Chủ thể phát triển
 - Người hưởng lợi trực tiếp

Theo OECD (2022), du lịch cộng đồng là công cụ hiệu quả để thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương theo hướng bền vững, đồng thời tăng cường bao trùm xã hội và bảo tồn tài nguyên.

6.4.6. Điều kiện triển khai mô hình

Để mô hình hoạt động hiệu quả, cần:

- Nâng cao năng lực cộng đồng:
 - Kỹ năng du lịch, dịch vụ
 - Ngoại ngữ cơ bản

- Đầu tư hạ tầng:
 - Giao thông
 - Cơ sở lưu trú
- Liên kết thị trường:
 - Hợp tác với doanh nghiệp lữ hành
 - Ứng dụng nền tảng số trong quảng bá

Mô hình HTX du lịch cộng đồng là một mô hình phát triển đa giá trị, tích hợp:

- Kinh tế: tạo thu nhập và việc làm
- Văn hóa: bảo tồn bản sắc địa phương
- Môi trường: khai thác tài nguyên bền vững

Trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, mô hình này không chỉ góp phần phát triển ngành du lịch mà còn giúp tái cấu trúc sinh kế cộng đồng theo hướng bền vững, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xanh và bao trùm.

6.5. Mô hình 4: Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp

6.5.1. Khái quát mô hình

HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp được tổ chức nhằm cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho thành viên và nông dân, bao gồm:

- Cung ứng vật tư đầu vào
- Dịch vụ cơ giới hóa
- Hỗ trợ kỹ thuật và quản lý sản xuất

Phân tích: Mô hình này giúp chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp phân tán sang sản xuất có tổ chức, trong đó HTX đóng vai trò như một “nhà cung cấp dịch vụ nông nghiệp tích hợp” (integrated agricultural service provider).

6.5.2. Các chức năng chính của mô hình

(1) Cung ứng vật tư nông nghiệp

- Bao gồm:
 - Giống cây trồng, vật nuôi
 - Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật
- Đặc điểm:
 - Mua với số lượng lớn → giá thấp hơn
 - Kiểm soát chất lượng đầu vào

Ý nghĩa: Giúp giảm chi phí và hạn chế rủi ro sử dụng vật tư kém chất lượng.

(2) Dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp

- Cung cấp:
 - Làm đất
 - Gieo sạ
 - Thu hoạch
- Ứng dụng:
 - Máy móc hiện đại
 - Công nghệ tiết kiệm chi phí

Phân tích: Cơ giới hóa giúp giải quyết tình trạng thiếu lao động nông thôn, đồng thời nâng cao năng suất và tính đồng bộ trong sản xuất.

(3) Tư vấn kỹ thuật và quản lý sản xuất

- Hỗ trợ:
 - Quy trình canh tác
 - Phòng trừ sâu bệnh
 - Áp dụng tiêu chuẩn (VietGAP, GlobalGAP)
- Chuyển giao:
 - Khoa học công nghệ
 - Kỹ thuật mới

Ý nghĩa: Nâng cao năng lực sản xuất của nông dân, giúp tiếp cận các phương thức canh tác tiên tiến.

6.5.3. Vai trò trong chuỗi giá trị nông nghiệp

Mô hình HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp đóng vai trò hỗ trợ trong chuỗi giá trị:

Nhà cung cấp → HTX dịch vụ → Nông dân → HTX sản xuất → Doanh nghiệp → Thị trường

Trong đó, HTX dịch vụ:

- Là cầu nối giữa nhà cung cấp và người sản xuất
- Đảm bảo chất lượng và tính đồng bộ của đầu vào
- Hỗ trợ nâng cao hiệu quả toàn chuỗi

6.5.4. Lợi ích của mô hình

(1) Giảm chi phí sản xuất

- Nhờ:
 - Mua chung vật tư với giá thấp
 - Sử dụng dịch vụ cơ giới hóa thay cho lao động thủ công

Phân tích: Chi phí đầu vào giảm là yếu tố quan trọng giúp nâng cao lợi nhuận, đặc biệt trong bối cảnh giá vật tư nông nghiệp biến động.

(2) Tăng hiệu quả đồng bộ trong sản xuất

- Thống nhất:
 - Lịch thời vụ
 - Quy trình kỹ thuật
- Tạo điều kiện:
 - Áp dụng tiêu chuẩn sản xuất
 - Liên kết với doanh nghiệp

Ý nghĩa: Giúp nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng tham gia chuỗi giá trị.

(3) Nâng cao năng lực cạnh tranh (mở rộng)

- Sản xuất quy mô lớn hơn
- Chất lượng đồng đều hơn
- Dễ tiếp cận thị trường hơn

(4) Hỗ trợ các mô hình HTX khác (mở rộng)

- Cung cấp dịch vụ cho:
 - HTX lúa gạo công nghệ cao
 - HTX thủy sản
 - HTX du lịch nông nghiệp

Phân tích: Mô hình này đóng vai trò như “hạ tầng mềm” của hệ sinh thái HTX, giúp các mô hình khác vận hành hiệu quả hơn.

6.5.5. Điều kiện triển khai mô hình

Để đảm bảo hiệu quả, cần:

- Năng lực quản lý HTX:
 - Quản lý dịch vụ
 - Điều phối nguồn lực
- Nguồn vốn đầu tư:
 - Máy móc, thiết bị
 - Kho bãi

- Liên kết với doanh nghiệp cung ứng:
 - Đảm bảo nguồn vật tư ổn định
 - Chất lượng đầu vào

Mô hình HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp là một mô hình hỗ trợ chiến lược, với các đặc trưng:

- Tập trung vào dịch vụ đầu vào và kỹ thuật
- Tăng tính đồng bộ và hiệu quả sản xuất
- Đóng vai trò nền tảng trong hệ sinh thái HTX

Trong bối cảnh tái cơ cấu nông nghiệp và phát triển kinh tế tập thể, mô hình này không chỉ giúp giảm chi phí và nâng cao năng suất mà còn góp phần thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị và hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn bộ khu vực nông nghiệp tỉnh An Giang.

6.6. Mô hình 5: Hợp tác xã kinh tế tuần hoàn

6.6.1. Khái quát mô hình

HTX kinh tế tuần hoàn được xây dựng dựa trên nguyên lý:

- Tái sử dụng – tái chế – tái tạo tài nguyên
- Hạn chế tối đa chất thải trong quá trình sản xuất
- Hình thành chu trình sản xuất khép kín

Phân tích: Khác với mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống (sản xuất → tiêu dùng → thải bỏ), mô hình này hướng tới khép kín dòng vật chất, trong đó chất thải của quá trình này trở thành đầu vào của quá trình khác.

6.6.2. Các hoạt động chính của mô hình

(1) Tận dụng phụ phẩm nông nghiệp

- Nguồn phụ phẩm:
 - Rơm rạ sau thu hoạch lúa
 - Trấu từ xay xát
 - Phụ phẩm chế biến nông sản
- Hình thức sử dụng:
 - Nguyên liệu sản xuất phân hữu cơ
 - Nguyên liệu cho năng lượng sinh học

Phân tích: Việc tận dụng phụ phẩm giúp giảm lãng phí tài nguyên và hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm như đốt rơm rạ – một vấn đề phổ biến tại các vùng sản xuất lúa.

(2) Sản xuất phân hữu cơ

- Quy trình:
 - Thu gom phụ phẩm
 - Ủ và xử lý sinh học
 - Sản xuất phân bón hữu cơ
- Ứng dụng:
 - Sử dụng lại trong sản xuất nông nghiệp
 - Cung cấp cho thị trường

Ý nghĩa:

- Giảm phụ thuộc vào phân bón hóa học
- Cải thiện độ phì nhiêu của đất
- Góp phần phát triển nông nghiệp bền vững

6.6.3. Chu trình tuần hoàn trong mô hình

Chu trình hoạt động có thể khái quát như sau:

Sản xuất nông nghiệp → Phát sinh phụ phẩm → Xử lý và tái chế → Sản phẩm đầu vào mới (phân hữu cơ, năng lượng) → Quay lại sản xuất

Phân tích: Chu trình này tạo ra một hệ thống sản xuất khép kín và tối ưu tài nguyên, giúp giảm chi phí và tăng hiệu quả tổng thể.

6.6.4. Ý nghĩa và lợi ích của mô hình

(1) Giảm phát thải và bảo vệ môi trường

- Hạn chế:
 - Khí thải từ đốt phụ phẩm
 - Ô nhiễm đất và nước
- Góp phần:
 - Giảm phát thải khí nhà kính
 - Bảo vệ hệ sinh thái

(2) Tăng thu nhập cho HTX và nông dân

- Tạo thêm nguồn thu từ:
 - Sản phẩm phân hữu cơ
 - Các sản phẩm tái chế

- Giảm chi phí:
 - Phân bón
 - Xử lý chất thải

Phân tích: Mô hình không chỉ mang lại lợi ích môi trường mà còn tạo giá trị kinh tế trực tiếp, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất.

(3) Góp phần phát triển nông nghiệp bền vững (mở rộng)

- Cải thiện chất lượng đất
- Tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu
- Hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ

6.6.5. Sự phù hợp với xu hướng phát triển

Mô hình HTX kinh tế tuần hoàn phù hợp với:

- Chiến lược phát triển kinh tế xanh
- Tiêu chuẩn ESG (Environmental – Social – Governance)
- Xu hướng tiêu dùng bền vững toàn cầu

Theo World Bank (2020), việc chuyển đổi sang mô hình sản xuất tuần hoàn là một trong những giải pháp quan trọng để đảm bảo tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên.

6.6.6. Điều kiện triển khai mô hình

Để mô hình hoạt động hiệu quả, cần:

- Công nghệ xử lý phụ phẩm:
 - Công nghệ ủ phân
 - Công nghệ sinh học
- Tổ chức thu gom và vận hành:
 - Hệ thống thu gom phụ phẩm
 - Quản lý quy trình sản xuất
- Nhận thức của nông dân:
 - Thay đổi thói quen xử lý phụ phẩm
 - Hướng đến sản xuất bền vững

Mô hình HTX kinh tế tuần hoàn là một mô hình đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp, với các đặc trưng:

- Tối ưu hóa sử dụng tài nguyên
- Giảm thiểu chất thải và phát thải
- Tạo giá trị gia tăng từ phụ phẩm

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và yêu cầu phát triển bền vững ngày càng cao, mô hình này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn góp phần tái cấu trúc hệ thống sản xuất nông nghiệp theo hướng xanh và tuần hoàn, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và tính bền vững của khu vực kinh tế tập thể tại An Giang.

6.7. Điều kiện để nhân rộng mô hình HTX

6.7.1. Chính sách hỗ trợ rõ ràng và đồng bộ

Nội dung

- Hoàn thiện khung pháp lý cho HTX
- Chính sách hỗ trợ:
 - Tín dụng ưu đãi
 - Đất đai
 - Khoa học – công nghệ
- Cơ chế khuyến khích liên kết:
 - HTX – doanh nghiệp
 - HTX – nông dân

Phân tích

Chính sách đóng vai trò “đòn bẩy thể chế”, tạo môi trường thuận lợi cho HTX phát triển và mở rộng. Việc thiếu đồng bộ hoặc chông chéo chính sách sẽ làm giảm hiệu quả triển khai và hạn chế khả năng nhân rộng.

6.7.2. Sự tham gia của doanh nghiệp

Nội dung

- Doanh nghiệp tham gia vào:
 - Liên kết sản xuất
 - Bao tiêu sản phẩm
 - Chuyển giao công nghệ

Vai trò của doanh nghiệp

- Cung cấp:
 - Thị trường đầu ra
 - Tiêu chuẩn sản xuất
- Hỗ trợ:
 - Quản trị chuỗi giá trị
 - Nâng cao chất lượng sản phẩm

Phân tích

Doanh nghiệp là tác nhân quan trọng giúp HTX kết nối với thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Sự tham gia của doanh nghiệp giúp chuyển đổi mô hình từ “sản xuất tự phát” sang “sản xuất theo nhu cầu thị trường”.

6.7.3. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Nội dung

- Đào tạo:
 - Quản trị HTX
 - Kỹ thuật sản xuất
 - Kỹ năng kinh doanh và marketing
- Nâng cao năng lực:
 - Lãnh đạo HTX
 - Thành viên HTX

Phân tích

Nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi quyết định sự thành công của mô hình. Nhiều HTX hoạt động kém hiệu quả không phải do thiếu vốn mà do hạn chế về năng lực quản lý và kỹ thuật. Vì vậy, đào tạo là điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính bền vững và khả năng nhân rộng.

6.7.4. Phát triển hạ tầng số và chuyển đổi số

Nội dung

- Hạ tầng:
 - Internet, nền tảng số
 - Hệ thống dữ liệu
- Ứng dụng:
 - Quản lý HTX
 - Truy xuất nguồn gốc
 - Thương mại điện tử

Phân tích

Hạ tầng số là điều kiện quan trọng để:

- Mở rộng thị trường
- Tăng tính minh bạch
- Nâng cao hiệu quả quản lý

Trong bối cảnh kinh tế số, việc thiếu hạ tầng số sẽ làm hạn chế khả năng cạnh tranh và nhân rộng mô hình.

6.7.5. Mối quan hệ giữa các điều kiện

Các điều kiện trên không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ tương hỗ:

- Chính sách tạo môi trường thuận lợi
- Doanh nghiệp tạo động lực thị trường
- Nguồn nhân lực đảm bảo năng lực thực thi
- Hạ tầng số hỗ trợ mở rộng và tối ưu hóa

Phân tích: Chỉ khi các yếu tố này được triển khai đồng bộ, mô hình HTX mới có thể nhân rộng một cách hiệu quả và bền vững, tránh tình trạng phát triển cục bộ hoặc ngắn hạn.

Nhân rộng mô hình HTX không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà là bài toán hệ thống, đòi hỏi sự phối hợp giữa:

- Nhà nước (chính sách)
- Doanh nghiệp (thị trường)
- HTX (tổ chức thực hiện)
- Công nghệ (hạ tầng hỗ trợ)

Do đó, việc đảm bảo đầy đủ các điều kiện trên sẽ giúp các mô hình HTX thành công được lan tỏa trên diện rộng, góp phần nâng cao hiệu quả khu vực kinh tế tập thể và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang theo hướng hiện đại và bền vững.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Ban Chấp hành Trung ương.** (2022). *Nghị quyết số 20-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.*
2. **Birchall, J.** (2011). *People-centred businesses: Co-operatives, mutuals and the idea of membership.* Palgrave Macmillan.
3. **Bộ Kế hoạch và Đầu tư.** (2023). *Báo cáo phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2023.* Hà Nội.
4. **Coase, R. H.** (1937). The nature of the firm. *Economica*, 4(16), 386–405.
5. **European Commission.** (2019). *Cooperatives in agri-food supply chains.* Brussels.
6. **International Cooperative Alliance (ICA).** (2020). *Cooperative identity, values & principles.*
7. **International Labour Organization (ILO).** (2015). *Cooperatives and the sustainable development goals.* ILO.
8. **International Labour Organization (ILO).** (2021). *Cooperatives and the world of work.* ILO.
9. **Kim, J.** (2018). Agricultural cooperatives in Korea: The case of Nonghyup. *Journal of Rural Development*, 41(2), 1–20.
10. **MAFF.** (2020). *Overview of Japan's agricultural cooperatives (JA).* Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries, Japan.
11. **Ministry of Planning and Investment.** (2023). *Report on cooperative development in Vietnam.* Hanoi.
12. **Nguyễn, V. B.** (2019). Phát triển kinh tế tập thể ở Việt Nam trong bối cảnh mới. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 261, 45–52.
13. **North, D. C.** (1990). *Institutions, institutional change and economic performance.* Cambridge University Press.
14. **OECD.** (2022a). *Multi-dimensional review of Vietnam.* OECD Publishing.
15. **OECD.** (2022b). *Policy insights on strengthening cooperatives in Vietnam.* OECD Publishing.
16. **Porter, M. E.** (1985). *Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance.* Free Press.
17. **Quốc hội.** (2012). *Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13.*
18. **Quốc hội.** (2023). *Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15.*

19. **Tổng cục Thống kê.** (2023). *Niên giám thống kê Việt Nam 2023*. NXB Thống kê.
20. **Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.** (2023). *Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh An Giang giai đoạn 2021–2025, định hướng 2030*.
21. **Williamson, O. E.** (1985). *The economic institutions of capitalism*. Free Press.
22. **World Bank.** (2020). *Transforming Vietnamese agriculture: Gaining more from less*. Washington, DC: World Bank.
23. **World Bank.** (2021). *Digital agriculture: Opportunities and challenges*. Washington, DC: World Bank.